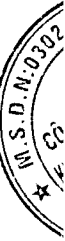


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

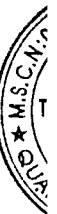
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 7 - 44              |



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Đỗ Văn Khanh      | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015)     |
| Ông Đỗ Đức Chiến      | Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015) |
| Ông Phạm Tiến Dũng    | Thành viên  |
| Ông Dương Xuân Quang  | Thành viên  |
| Ông Lê Văn Bé         | Thành viên  |
| Ông Trần Văn Hoạt     | Thành viên  |
| Bà Phạm Thị An Bình   | Thành viên  |
| Bà Kiều Thị Hoài Minh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015) |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Phạm Tiến Dũng    | Tổng Giám đốc   |
| Ông Trần Văn Hoạt     | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Đào Ngọc Anh      | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Trịnh Văn Vinh    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Vũ Văn Minh       | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Hồ Vũ Hải         | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số: *AA8* /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Bùi Văn Trịnh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1808-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: USD

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015           | 31/12/2014           |
|--|------------|-------------|----------------------|----------------------|
|  |            |             |                      |                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>365.740.635</b>   | <b>444.899.244</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>155.744.738</b>   | <b>151.002.271</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 90.976.865           | 46.347.773           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 64.767.873           | 104.654.498          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>39.637.617</b>    | <b>561.862</b>       |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 39.637.617           | 561.862              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>122.751.048</b>   | <b>232.249.718</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 117.210.483          | 221.281.903          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 3.126.057            | 5.476.247            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 2.991.175            | 5.771.230            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (577.797)            | (291.455)            |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 1.130                | 11.793               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>44.717.276</b>    | <b>57.695.816</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 50.592.837           | 60.359.735           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (5.875.561)          | (2.663.919)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.889.956</b>     | <b>3.389.577</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 1.156.807            | 1.600.512            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 1.627.964            | 1.789.065            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 105.185              | -                    |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>744.069.049</b>   | <b>652.001.842</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>815.363</b>       | <b>846.540</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 815.363              | 846.540              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>709.662.135</b>   | <b>550.779.241</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 700.913.175          | 541.352.304          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.002.680.494        | 787.633.804          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (301.767.319)        | (246.281.500)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 8.748.960            | 9.426.937            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 13.360.121           | 13.094.798           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (4.611.161)          | (3.667.861)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>2.356.311</b>     | <b>69.490.567</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 12          | 2.356.311            | 69.490.567           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>27.506.195</b>    | <b>29.814.189</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh             | 252        | 13          | 27.506.195           | 29.814.189           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>3.729.045</b>     | <b>1.071.305</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 2.267.860            | 649.526              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 14          | 1.437.297            | 374.004              |
| 3. Lợi thế thương mại                        | 269        |             | 23.888               | 47.775               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.109.809.684</b> | <b>1.096.901.086</b> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: USD

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015           | 31/12/2014           |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
|   |            |             |                      |                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>517.217.519</b>   | <b>545.592.750</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>200.932.604</b>   | <b>325.932.460</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 15          | 64.286.095           | 135.167.958          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 791.478              | 1.206.979            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 16          | 7.498.737            | 22.303.881           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 11.867.309           | 11.444.497           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 17          | 24.199.194           | 65.059.629           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 18          | 10.583.522           | 11.967.867           |
| 7. Vay ngắn hạn   | 320        | 19          | 50.459.330           | 54.440.073           |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 20          | 21.260.474           | 15.256.852           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 9.986.465            | 9.084.724            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>316.284.915</b>   | <b>219.660.290</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 25          | 21.321.488           | 22.600.015           |
| 2. Vay dài hạn  | 338        | 21          | 234.219.853          | 145.712.284          |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 22          | 10.781.661           | 10.358.580           |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        | 23          | 49.961.913           | 40.989.411           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>592.592.165</b>   | <b>551.308.336</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>592.592.165</b>   | <b>551.308.336</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 181.630.323          | 161.095.191          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 181.630.323          | 161.095.191          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 126.770.844          | 126.770.844          |
| 3. Cổ phiếu quỹ   | 415        |             | (966.501)            | (17.257)             |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |             | (14.118.496)         | (8.529.349)          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 75.995.208           | 68.328.280           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 209.072.374          | 192.622.178          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 151.507.444          | 107.144.870          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 57.564.930           | 85.477.308           |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        |             | 14.208.413           | 11.038.449           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.109.809.684</b> | <b>1.096.901.086</b> |

Phạm Tiên Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Hò Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốcĐoàn Đắc Tùng  
Kế toán trưởngTrần Kim Hoàng  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị: USD

| CHỈ TIÊU  | Mã Thuyết |      | 2015         | 2014         |
|---|-----------|------|--------------|--------------|
|   | số        | minh |              |              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01        |      | 659.345.417  | 987.485.400  |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)                | 10        | 28   | 659.345.417  | 987.485.400  |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                   | 11        | 29   | 513.675.723  | 792.612.403  |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)               | 20        |      | 145.669.694  | 194.872.997  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 31   | 9.643.693    | 7.626.197    |
| 6. Chi phí tài chính  | 22        | 32   | 24.070.973   | 13.790.559   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |      | 8.538.064    | 6.840.823    |
| 7. Phần lãi trong công ty liên doanh                                      | 24        | 13   | 11.988.229   | 14.147.558   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        |      | 2.140.304    | 2.799.251    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 33   | 45.548.242   | 53.091.038   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30        |      | 95.542.097   | 146.965.904  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |      | 2.385.592    | 5.880.852    |
| 12. Chi phí khác  | 32        |      | 1.443.116    | 2.586.908    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)   | 40        |      | 942.476      | 3.293.944    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                          | 50        |      | 96.484.573   | 150.259.848  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                          | 51        | 34   | 17.777.409   | 30.539.173   |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | 52        | 14   | (1.064.947)  | (378.737)    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)                | 60        |      | 79.772.111   | 120.099.412  |
| Phân bổ cho:  |           |      |              |              |
| - Cổ đông của Công ty mẹ  | 61        |      | 75.967.679   | 114.398.267  |
| - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                     | 62        | 25   | 3.804.432    | 5.701.145    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 35   | <u>0,187</u> | <u>0,284</u> |



Phạm Thiên Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đức Tùng  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

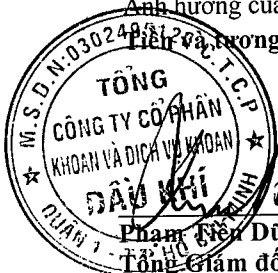
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: USD

| CHỈ TIÊU   | Mã số     |                      |                      |
|--|-----------|----------------------|----------------------|
|  |           | 2015                 | 2014                 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |           |                      |                      |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>96.484.573</b>    | <b>150.259.848</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                      |                      |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 63.628.991           | 50.395.798           |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 9.924.687            | 6.554.021            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 1.140.143            | 1.281.057            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (16.970.745)         | (18.308.045)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 8.538.064            | 6.840.823            |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | 10.316.118           | 7.861.928            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>08</b> | <b>173.061.831</b>   | <b>204.885.430</b>   |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải thu   | 09        | 109.209.875          | (34.427.144)         |
| Giảm/(Tăng) hàng tồn kho   | 10        | 9.766.898            | (10.672.469)         |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả   | 11        | (121.478.209)        | 36.737.649           |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12        | (1.174.629)          | 4.081.394            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (8.676.855)          | (7.270.553)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (23.407.845)         | (26.534.189)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (11.066.746)         | (13.265.292)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>126.234.320</b>   | <b>153.534.826</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                      |                      |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định  | 21        | (166.528.794)        | (13.474.450)         |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                     | 22        | 253.344              | 154.315              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23        | (50.896.678)         | (23.275.728)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24        | 11.820.922           | 24.126.830           |
| 5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác   | 25        | -                    | (18.275.976)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26        | -                    | 299.847              |
| 7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | 17.806.003           | 16.023.964           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>(187.545.203)</b> | <b>(14.421.198)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |           |                      |                      |
| 1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        | 2.885.850            | 1.020.000            |
| 2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành  | 32        | (949.244)            | (17.257)             |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 144.705.712          | 8.106.569            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (59.316.777)         | (94.743.675)         |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (20.707.065)         | (26.104.945)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> | <b>66.618.476</b>    | <b>(111.739.308)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                 | <b>50</b> | <b>5.307.593</b>     | <b>27.374.320</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>151.002.271</b>   | <b>123.484.358</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61        | (565.126)            | 143.593              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                               | <b>70</b> | <b>155.744.738</b>   | <b>151.002.271</b>   |

Phạm Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Trần Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốcĐoàn Đức Tùng  
Kế toán trưởngTrần Kim Hoàng  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

#### Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 465 người và 2.406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 457 người và 2.520 người).

#### Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

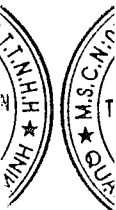
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited theo Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

| Tên công ty con | 31/12/2015          |                                 |  |                          | 31/12/2014          |                                 |  |                          |
|-----------------|---------------------|---------------------------------|--|--------------------------|---------------------|---------------------------------|--|--------------------------|
|                 | Tỷ lệ sở hữu/biểu % | Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ) | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) | Giá trị khoản đầu tư USD | Tỷ lệ sở hữu/biểu % | Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ) | Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ) | Giá trị khoản đầu tư USD |
| PVD Offshore    | 100                 | 130.000.000.000 VND             | 130.000.000.000 VND                        | 6.748.980                | 100                 | 130.000.000.000 VND             | 130.000.000.000 VND                        | 6.748.980                |
| PVD Well        | 100                 | 80.000.000.000 VND              | 80.000.000.000 VND                         | 4.081.469                | 100                 | 80.000.000.000 VND              | 80.000.000.000 VND                         | 4.081.469                |
| PVD Logging     | 100                 | 80.000.000.000 VND              | 80.000.000.000 VND                         | 4.236.959                | 100                 | 80.000.000.000 VND              | 80.000.000.000 VND                         | 4.236.959                |
| PVD Tech        | 100                 | 200.000.000.000 VND             | 200.000.000.000 VND                        | 10.324.805               | 100                 | 200.000.000.000 VND             | 200.000.000.000 VND                        | 10.324.805               |
| PVD Training    | 52                  | 28.958.670.000 VND              | 28.958.670.000 VND                         | 1.096.066                | 52                  | 28.958.670.000 VND              | 28.958.670.000 VND                         | 1.096.066                |
| PVD Deepwater   | 100                 | 764.000.000.000 VND             | 764.000.000.000 VND                        | 39.692.090               | 100                 | 764.000.000.000 VND             | 764.000.000.000 VND                        | 39.692.090               |
| PVD Overseas    | 81,6                | 41.961.000 USD                  | 66.698.050 USD                             | 54.400.000               | 81,6                | 41.961.000 USD                  | 51.141.000 USD                             | 41.728.800               |
|                 |                     |                                 |  | <u>120.580.369</u>       |                     |                                 |  | <u>107.909.169</u>       |

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con: hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong năm 2015 diễn ra ổn định, đều có lợi nhuận và không có sự kiện quan trọng ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cản khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cản khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chúng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD-OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105 tỷ đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Trong năm 2015, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra bình thường và không có sự kiện quan trọng nào có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 41.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 50        |
| Máy móc và thiết bị        | 5 - 20        |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 4         |
| Phương tiện vận tải        | 7             |
| Tài sản khác               | 3 - 7         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho “Lợi thế thương mại”.



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2015                | 31/12/2014                |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                 | <u>USD</u>                | <u>USD</u>                |
| Tiền mặt                        | 175.402                   | 223.834                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 90.801.463                | 46.123.939                |
| Các khoản tương đương tiền      | <u>64.767.873</u>         | <u>104.654.498</u>        |
|                                 | <b><u>155.744.738</u></b> | <b><u>151.002.271</u></b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <u>31/12/2015</u>     |                              | <u>31/12/2014</u>     |                              |
|--------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                    | Giá gốc<br><u>USD</u> | Giá trị ghi sổ<br><u>USD</u> | Giá gốc<br><u>USD</u> | Giá trị ghi sổ<br><u>USD</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>39.637.617</u>     | <u>39.637.617</u>            | <u>561.862</u>        | <u>561.862</u>               |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2015                | 31/12/2014                |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | <u>USD</u>                | <u>USD</u>                |
| Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                           |                           |
| - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông - bên liên quan  | 23.786.424                | 27.579.318                |
| - Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long - bên liên quan   | 27.206.110                | 21.549.987                |
| - Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09 )                        | 14.299.505                | 18.642                    |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác   | 51.918.444                | 172.133.956               |
| Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty   |                           |                           |
| <i>Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling</i>  | 134.184                   | 445.667                   |
| <i>Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes</i>                        | 311.281                   | 838.775                   |
| <i>Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam</i>   | 2.999.682                 | 2.714.646                 |
| <i>Công ty TNHH PV Drilling Expro International</i>  | <u>367.332</u>            | <u>1.115.091</u>          |
|  | <b><u>117.210.483</u></b> | <b><u>221.281.903</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                 | 31/12/2015              | 31/12/2014              |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                 | <u>USD</u>              | <u>USD</u>              |
| Phải thu lãi tiền gửi           | 266.410                 | 298.167                 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia | 213.793                 | 3.052.895               |
| Phải thu người lao động         | 62.480                  | 24.676                  |
| Ký cược, ký quỹ                 | 218.148                 | 363.735                 |
| Phải thu khác                   | 2.230.344               | 2.031.757               |
|                                 | <b><u>2.991.175</u></b> | <b><u>5.771.230</u></b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2015               |                           | 31/12/2014               |                           |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                      | Giá gốc<br><u>USD</u>    | Dự phòng<br><u>USD</u>    | Giá gốc<br><u>USD</u>    | Dự phòng<br><u>USD</u>    |
| Hàng mua đang đi đường               | 1.708.333                | -                         | 248.616                  | -                         |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 38.778.659               | (5.875.561)               | 36.928.182               | (2.663.919)               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 80.913                   | -                         | 171.127                  | -                         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.339.501                | -                         | 2.289.830                | -                         |
| Hàng hoá                             | 5.836.043                | -                         | 16.559.432               | -                         |
| Hàng gửi đi bán                      | 1.849.388                | -                         | 4.162.548                | -                         |
|                                      | <b><u>50.592.837</u></b> | <b><u>(5.875.561)</u></b> | <b><u>60.359.735</u></b> | <b><u>(2.663.919)</u></b> |

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br><u>USD</u> | Máy móc và<br>thiết bị<br><u>USD</u> | Thiết bị<br>văn phòng<br><u>USD</u> | Phương tiện<br>vận tải<br><u>USD</u> | Tài sản<br>khác<br><u>USD</u> | Tổng<br><u>USD</u>          |
|-------------------------------|---|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |   |                                      |                                     |                                      |                               |                             |
| Tại ngày 01/01/2015           | 16.548.192                                  | 764.968.635                          | 2.924.465                           | 3.143.469                            | 49.043                        | 787.633.804                 |
| Tăng trong năm                | 103.262                                     | 9.849.428                            | 262.379                             | 273.363                              | -                             | 10.488.432                  |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 156.910                                     | 221.727.097                          | -                                   | -                                    | -                             | 221.884.007                 |
| Thanh lý, nhượng bán          | -   | (194.224)                            | (61.639)                            | -                                    | -                             | (255.863)                   |
| Giảm khác                     | -   | (19.729)                             | (19.231)                            | -                                    | -                             | (38.960)                    |
| Chênh lệch tỷ giá             | (466.239)                                   | (16.456.849)                         | (39.964)                            | (67.741)                             | (133)                         | (17.030.926)                |
| Tại ngày 31/12/2015           | <b><u>16.342.125</u></b>                    | <b><u>979.874.358</u></b>            | <b><u>3.066.010</u></b>             | <b><u>3.349.091</u></b>              | <b><u>48.910</u></b>          | <b><u>1.002.680.494</u></b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |   |                                      |                                     |                                      |                               |                             |
| Tại ngày 01/01/2015           | 5.009.616                                   | 236.696.705                          | 2.281.921                           | 2.251.041                            | 42.217                        | 246.281.500                 |
| Khấu hao trong năm            | 885.198                                     | 61.251.556                           | 272.718                             | 354.919                              | 9.252                         | 62.773.643                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -   | (154.798)                            | (61.267)                            | -                                    | -                             | (216.065)                   |
| Giảm khác                     | -   | (13.070)                             | (14.207)                            | -                                    | -                             | (27.277)                    |
| Chênh lệch tỷ giá             | (350.658)                                   | (6.623.473)                          | (28.430)                            | (39.362)                             | (2.559)                       | (7.044.482)                 |
| Tại ngày 31/12/2015           | <b><u>5.544.156</u></b>                     | <b><u>291.156.920</u></b>            | <b><u>2.450.735</u></b>             | <b><u>2.566.598</u></b>              | <b><u>48.910</u></b>          | <b><u>301.767.319</u></b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |   |                                      |                                     |                                      |                               |                             |
| Tại ngày 31/12/2015           | <b><u>10.797.969</u></b>                    | <b><u>688.717.438</u></b>            | <b><u>615.275</u></b>               | <b><u>782.493</u></b>                | <b><u>-</u></b>               | <b><u>700.913.175</u></b>   |
| Tại ngày 31/12/2014           | <b><u>11.538.576</u></b>                    | <b><u>528.271.930</u></b>            | <b><u>642.544</u></b>               | <b><u>892.428</u></b>                | <b><u>6.826</u></b>           | <b><u>541.352.304</u></b>   |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 482.732.804 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giàn PV Drilling II, giàn PV Drilling III, giàn PV Drilling V: 454.576.947 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 16.294.548 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.057.352 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 112.965 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2014: 108.258 Đô la Mỹ).

Vào tháng 3 năm 2015, giàn khoan PV Drilling VI đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>USD | Phần mềm<br>máy tính<br>USD | Khác<br>USD           | Tổng<br>USD             |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                       |                         |
| Tại ngày 01/01/2015           | 8.721.373                   | 2.770.649                   | 1.602.776             | 13.094.798              |
| Tăng trong năm                | -                           | 414.674                     | -                     | 414.674                 |
| Chênh lệch tỷ giá             | (139.410)                   | (9.941)                     | -                     | (149.351)               |
| Tại ngày 31/12/2015           | <u>8.581.963</u>            | <u>3.175.382</u>            | <u>1.602.776</u>      | <u>13.360.121</u>       |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                       |                         |
| Tại ngày 01/01/2015           | 745.081                     | 1.612.992                   | 1.309.788             | 3.667.861               |
| Khấu hao trong năm            | 163.950                     | 499.655                     | 291.417               | 955.022                 |
| Chênh lệch tỷ giá             | (3.877)                     | (7.845)                     | -                     | (11.722)                |
| Tại ngày 31/12/2015           | <u>905.154</u>              | <u>2.104.802</u>            | <u>1.601.205</u>      | <u>4.611.161</u>        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                       |                         |
| Tại ngày 31/12/2015           | <u><u>7.676.809</u></u>     | <u><u>1.070.580</u></u>     | <u><u>1.571</u></u>   | <u><u>8.748.960</u></u> |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u><u>7.976.292</u></u>     | <u><u>1.157.657</u></u>     | <u><u>292.988</u></u> | <u><u>9.426.937</u></u> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 2.728.974 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.092.873 Đô la Mỹ).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

|   | 31/12/2015<br>USD       | 31/12/2014<br>USD        |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI       | -                       | 66.641.558               |
| Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan | 11.776                  | 2.119.095                |
| Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự    | -                       | 8.176                    |
| Khác                                      | 2.344.535               | 721.738                  |
|   | <u><u>2.356.311</u></u> | <u><u>69.490.567</u></u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

| Tên công ty liên doanh | Vốn điều lệ | Tỷ lệ  | Vốn điều lệ | Giá gốc khoản đầu tư |            |
|------------------------|-------------|--------|-------------|----------------------|------------|
|                        | đăng ký     | sở hữu | đã góp      | 31/12/2015           | 31/12/2014 |
|                        | USD         | %      | USD         | USD                  | USD        |
| BJ-PVD                 | 5.000.000   | 49     | 2.450.000   | 2.399.255            | 2.399.255  |
| PVD-Expro              | 6.371.352   | 51     | 3.249.390   | 3.235.802            | 3.235.802  |
| PVD Tubulars           | 3.500.000   | 51     | 1.785.000   | 1.450.655            | 1.450.655  |
| PVD-Baker Hughes       | 20.000.000  | 51     | 10.200.000  | 10.200.000           | 10.200.000 |
| Vietubes               | 3.707.300   | 51     | 1.890.723   | 4.159.922            | 4.159.922  |
| PVD-OSI                | 5.000.000   | 51     | 2.550.000   | 2.550.000            | 2.550.000  |

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                  | 31/12/2015        | 31/12/2014        |
|------------------|-------------------|-------------------|
|                  | USD               | USD               |
| BJ-PVD           | 3.735.153         | 4.153.375         |
| PVD-Expro        | 3.707.306         | 5.067.518         |
| PVD Tubulars     | 3.067.751         | 2.950.327         |
| PVD-Baker Hughes | 10.200.000        | 10.200.000        |
| Vietubes         | 3.986.933         | 4.476.163         |
| PVD-OSI          | 2.809.052         | 2.966.806         |
|                  | <b>27.506.195</b> | <b>29.814.189</b> |

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

|                  | Tại ngày          | Lợi nhuận         | Lợi nhuận           | Chênh lệch tỷ             | Tại ngày          |
|------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-------------------|
|                  | 01/01/2015        | trong liên doanh  | được chia           | giá do chuyển đổi báo cáo | 31/12/2015        |
|                  | USD               | USD               | USD                 | USD                       | USD               |
| BJ-PVD           | 4.153.375         | 1.243.010         | (1.661.232)         | -                         | 3.735.153         |
| PVD-Expro        | 5.067.518         | 1.081.866         | (2.197.284)         | (244.794)                 | 3.707.306         |
| PVD Tubulars     | 2.950.327         | 117.424           | -                   | -                         | 3.067.751         |
| PVD-Baker Hughes | 10.200.000        | 9.186.562         | (9.186.562)         | -                         | 10.200.000        |
| Vietubes         | 4.476.163         | 357.978           | (708.148)           | (139.060)                 | 3.986.933         |
| PVD-OSI          | 2.966.806         | 1.389             | -                   | (159.143)                 | 2.809.052         |
|                  | <b>29.814.189</b> | <b>11.988.229</b> | <b>(13.753.226)</b> | <b>(542.997)</b>          | <b>27.506.195</b> |

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, báo cáo tài chính của PVD-Baker Hughes cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn chưa chính thức được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của liên doanh. Vì vậy, phần lợi nhuận của Tổng Công ty trong công ty liên doanh này vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn, do đó chưa được ghi nhận.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 39.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

|   | Chi phí phải trả<br>và các khoản<br>dự phòng khác<br>USD | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>chưa thực hiện<br>USD | Tổng<br>USD      |
|---|--|--|------------------|
| Tại ngày 01/01/2014                               | (65.864)   | 60.961   | (4.903)          |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm         | 420.244  | (41.507)   | 378.737          |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (142)  | 312  | 170              |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>                        | <b>354.238</b>   | <b>19.766</b>  | <b>374.004</b>   |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm         | 888.923  | 176.024  | 1.064.947        |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (1.734)  | 80   | (1.654)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>                        | <b>1.241.427</b>   | <b>195.870</b>   | <b>1.437.297</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2015        |                                 | 31/12/2014         |                                 |
|--|-------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>USD    | Số có khả<br>năng trả nợ<br>USD | Giá trị<br>USD     | Số có khả<br>năng trả nợ<br>USD |
| Chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn<br>chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                   |                                 |                    |                                 |
| Oil States Industries (Asia) Pte. Ltd.   | 9.650.033         | 9.650.033                       | 13.273.715         | 13.273.715                      |
| Các khoản phải trả người bán khác  | 54.636.062        | 54.805.644                      | 121.894.243        | 121.894.243                     |
|  | <b>64.286.095</b> | <b>64.455.677</b>               | <b>135.167.958</b> | <b>135.167.958</b>              |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2015<br>USD | 31/12/2014<br>USD |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.295.296         | 9.945.669         |
| Thuế nhập khẩu             | 59.337            | 181               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.487.724         | 7.272.252         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 963.474           | 1.933.788         |
| Các loại thuế khác         | 2.692.906         | 3.151.991         |
|                            | <b>7.498.737</b>  | <b>22.303.881</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

|   | 01/01/2015        | Số phải nộp        | Số đã nộp          | Chênh lệch tỷ giá<br>do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính | 31/12/2015       |
|---|-------------------|--------------------|--------------------|---|------------------|
|   | USD               | USD                | USD                | USD   | USD              |
| Thuế giá trị gia tăng                       | 9.945.669         | 33.960.661         | 41.481.537         | (129.497)   | 2.295.296        |
| Thuế nhập khẩu                              | 181               | 2.236.055          | 2.175.233          | (1.666)   | 59.337           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 7.272.252         | 17.830.728         | 23.407.845         | (207.411)   | 1.487.724        |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | 1.933.788         | 19.692.772         | 20.641.362         | (21.724)  | 963.474          |
| Các loại thuế khác                          | 3.151.991         | 40.051.364         | 40.578.980         | (36.654)  | 2.587.721        |
|   | <b>22.303.881</b> | <b>113.771.580</b> | <b>128.284.957</b> | <b>(396.952)</b>  | <b>7.393.552</b> |
| Trong đó:                                   |                   |                    |                    |   |                  |
| Thuế và các khoản khác phải<br>thu Nhà nước |                   |                    |                    |   | (105.185)        |
| Thuế và các khoản phải nộp<br>Nhà nước      |                   | 22.303.881         |                    |   | 7.498.737        |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2015        | 31/12/2014        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | USD               | USD               |
| Chi phí hoạt động của các giàn khoan                            | 5.786.019         | 38.476.978        |
| Chi phí liên quan đến hoạt động cung<br>ứng hàng hóa và dịch vụ | 11.287.936        | 19.486.904        |
| Chi phí lãi vay   | 1.345.566         | 1.484.357         |
| Các khoản khác  | 5.779.673         | 5.611.390         |
|   | <b>24.199.194</b> | <b>65.059.629</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2015        | 31/12/2014        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | USD               | USD               |
| Lợi nhuận phải trả các bên hợp đồng hợp tác kinh doanh | 10.304.314        | 10.134.045        |
| Các khoản phải trả khác                                | 279.208           | 1.833.822         |
|  | <b>10.583.522</b> | <b>11.967.867</b> |

**19. VAY NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2014        |                          | Trong năm         |                     |                      | 31/12/2015        |                          |
|--|-------------------|--------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|-------------------|--------------------------|
|  | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng              | Giảm                | Chênh lệch<br>tỷ giá | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | USD               | USD                      | USD               | USD                 | USD                  | USD               | USD                      |
| Vay ngắn hạn                                   | 121.349           | 121.349                  | 6.362.744         | (5.965.824)         | (17.825)             | 500.444           | 500.444                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 22) | 54.318.724        | 54.318.724               | 49.958.886        | (53.350.953)        | (967.771)            | 49.958.886        | 49.958.886               |
|  | <b>54.440.073</b> | <b>54.440.073</b>        | <b>56.321.630</b> | <b>(59.316.777)</b> | <b>(985.596)</b>     | <b>50.459.330</b> | <b>50.459.330</b>        |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

|  | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|------------|
|  | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") | 500.444    | 121.349    |

Khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay tín chấp với thời hạn vay tối đa là 6 tháng dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng vay. Khoản vay này đã được PVD Tech thanh toán hết đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            | Dự phòng<br>quỹ lương<br><u>USD</u> | Dự phòng<br>sửa chữa lớn<br>tài sản cố định<br><u>USD</u> | Dự phòng<br>bảo hành sản<br>phẩm hàng<br>hóa<br><u>USD</u> | Dự phòng<br>trợ cấp thôi<br>việc<br><u>USD</u> | Tổng<br><u>USD</u>       |
|----------------------------|-------------------------------------|---|--|--|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015        | 4.876.309                           | 10.380.543  | -  | -  | 15.256.852               |
| Chuyển qua từ dài hạn      | -                                   | 7.206.956   | -  | -  | 7.206.956                |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 4.072.703                           | 3.692.709   | 488.763  | 1.040.676                                      | 9.294.851                |
| Sử dụng trong năm          | (1.720.641)                         | (5.621.876)   | -  | -  | (7.342.517)              |
| Hoàn nhập dự phòng         | (3.155.668)                         | -   | -  | -  | (3.155.668)              |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b><u>4.072.703</u></b>             | <b><u>15.658.332</u></b>                                  | <b><u>488.763</u></b>                                      | <b><u>1.040.676</u></b>                        | <b><u>21.260.474</u></b> |

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

**21. VAY DÀI HẠN**

|                         | 31/12/2015                | 31/12/2014                |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                         | <u>USD</u>                | <u>USD</u>                |
| Các khoản vay dài hạn   | 284.178.739               | 199.943.517               |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (49.958.886)              | (54.231.233)              |
|                         | <b><u>234.219.853</u></b> | <b><u>145.712.284</u></b> |

002  
NH  
TY  
HUU  
TI  
AM  
SC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

|             | 31/12/2014     |                                 | Trong năm   |              |                             | 31/12/2015     |                                 |
|-------------|----------------|---------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------|----------------|---------------------------------|
|             | Giá trị<br>USD | Số có khả<br>năng trả nợ<br>USD | Tăng<br>USD | Giảm<br>USD  | Chênh<br>lệch tỷ giá<br>USD | Giá trị<br>USD | Số có khả<br>năng trả nợ<br>USD |
| Vay dài hạn | 145.712.284    | 145.712.284                     | 138.682.067 | (49.958.886) | (215.612)                   | 234.219.853    | 234.219.853                     |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

|  | 31/12/2015<br>USD  | 31/12/2014<br>USD  |
|--|--------------------|--------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)        | 59.188.277         | 82.388.277         |
| MBBank và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”) | 43.917.110         | 53.676.467         |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”)       | -                  | 5.750.000          |
| Ngân hàng Standard Chartered (“SC Bank”)                     | 11.846.778         | 23.693.556         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)         | 10.544.508         | 14.247.073         |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (“Seabank”)                        | 158.682.066        | 20.000.000         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính            | -                  | 188.144            |
|  | <b>284.178.739</b> | <b>199.943.517</b> |

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

| <u>Ngân hàng</u> | <u>Mục đích tài trợ xây dựng</u>                       | <u>Lãi suất %</u>         | <u>Hình thức đảm bảo</u>   | <u>Dư nợ 31/12/2015</u> | <u>Đơn vị tiền tệ</u> |
|------------------|--|---------------------------|--|-------------------------|-----------------------|
| BIDV             | Giàn PV Drilling II                                    | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Giàn PV Drilling II  | 59.188.277              | USD                   |
| SC Bank          | Giàn PV Drilling V                                     | SIBOR 12 tháng + biên     | Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC         | 8.246.778               | USD                   |
| SC Bank          | Giàn PV Drilling V                                     | SIBOR 6 tháng + biên      | Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC         | 3.600.000               | USD                   |
| Vietcombank      | Giàn PV Drilling V                                     | LIBOR 6 tháng + biên      | Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC         | 8.531.778               | USD                   |
| MBBank           | Giàn PV Drilling V                                     | LIBOR 6 tháng + biên      | Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 43.917.110              | USD                   |
| Vietcombank      | Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech                  | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Tài sản hình thành từ dự án  | 28.747.265.687          | VND                   |
| Vietcombank      | Đầu tư mua mới thiết bị kéo thả ống chống tại PVD Well | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Tài sản hình thành từ dự án  | 16.579.434.945          | VND                   |
| SeABank          | Giàn PV Drilling VI                                    | LIBOR 3 tháng + biên      | Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay  | 158.682.066             | USD                   |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | 31/12/2015                | 31/12/2014                |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | <u>USD</u>                | <u>USD</u>                |
| Trong vòng một năm   | 49.958.886                | 54.231.233                |
| Trong năm thứ hai  | 54.301.563                | 44.788.235                |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 126.469.290               | 87.391.228                |
| Sau năm năm  | 53.449.000                | 13.532.821                |
|  | <u><b>284.178.739</b></u> | <u><b>199.943.517</b></u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | <u>(49.958.886)</u>       | <u>(54.231.233)</u>       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <u><b>234.219.853</b></u> | <u><b>145.712.284</b></u> |

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                      | Dự phòng<br>sửa chữa lớn<br>tài sản cố định<br><u>USD</u> | Dự phòng<br>bảo hành sản<br>phẩm hàng hóa<br><u>USD</u> | Tổng<br><u>USD</u>       |
|--------------------------------------|---|---|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015                  | 10.358.580  | -   | 10.358.580               |
| Chuyển qua ngắn hạn                  | (7.206.956)   | -   | (7.206.956)              |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 7.190.904   | 439.133   | 7.630.037                |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>           | <u><b>10.342.528</b></u>                                  | <u><b>439.133</b></u>                                   | <u><b>10.781.661</b></u> |

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

|   | 31/12/2015        | 31/12/2014        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | USD               | USD               |
| <b>Tại ngày đầu năm:</b>  | <b>40.989.411</b> | <b>26.239.612</b> |
| - Quỹ khoa học công nghệ khả dụng                                       | 40.324.829        | 26.219.615        |
| - Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ | 664.582           | 19.997            |
| <b>Tăng trong năm:</b>  | <b>9.844.365</b>  | <b>15.017.217</b> |
| - Trích lập   | 9.844.365         | 15.017.217        |
| <b>Giảm trong năm (*):</b>  | <b>(222.780)</b>  | <b>(137.685)</b>  |
| - Sử dụng   | (1.942.203)       | (782.270)         |
| <i>Trong đó: Chi đầu tư TSCĐ</i>  | <i>1.832.388</i>  | <i>752.843</i>    |
| - Khấu hao tài sản cố định  | (112.965)         | (108.258)         |
| - Chênh lệch tỷ giá do quy đổi  | (649.084)         | (129.733)         |
| <b>Tại ngày cuối năm:</b>   | <b>49.961.913</b> | <b>40.989.411</b> |
| - Quỹ khoa học công nghệ khả dụng                                       | 47.577.908        | 40.324.829        |
| - Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ | <u>2.384.005</u>  | <u>664.582</u>    |

(\*). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 2.700.233 Đô la Mỹ tương đương 60.620.219.840 đồng

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 11, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.484.662.590.000 đồng, tương đương 181.630.323 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

|   | 31/12/2015          |                          | 31/12/2014          |                          |
|---|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
|   | Số lượng<br>cổ phần | VND                      | Số lượng<br>cổ phần | VND                      |
| <b>Số cổ phần được duyệt</b>                          | <b>348.466.259</b>  | <b>3.484.662.590.000</b> | <b>303.073.350</b>  | <b>3.030.733.500.000</b> |
| <b>Số cổ phần đã phát hành</b>                        |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông                                     | 328.314.259         | 3.283.142.590.000        | 282.921.350         | 2.829.213.500.000        |
| Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu | 20.152.000          | 201.520.000.000          | 20.152.000          | 201.520.000.000          |
|   | <u>348.466.259</u>  | <u>3.484.662.590.000</u> | <u>303.073.350</u>  | <u>3.030.733.500.000</u> |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                                   |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông                                     | (416.000)           | (4.160.000.000)          | (36.450)            | (364.500.000)            |
|   | <u>(416.000)</u>    | <u>(4.160.000.000)</u>   | <u>(36.450)</u>     | <u>(364.500.000)</u>     |
| <b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>                  |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông                                     | 327.898.259         | 3.278.982.590.000        | 282.884.900         | 2.828.849.000.000        |
| Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu | 20.152.000          | 201.520.000.000          | 20.152.000          | 201.520.000.000          |
|   | <u>348.050.259</u>  | <u>3.480.502.590.000</u> | <u>303.036.900</u>  | <u>3.030.369.000.000</u> |

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 đồng. Các cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ các cổ phần này không được bán lại các cổ phần mà họ nắm giữ trong vòng từ 1 năm đến 3 năm đầu tiên kể từ ngày phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu là cổ phần phổ thông của Petrovietnam bị hạn chế 3 năm kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 175.671.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,40% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 50,39% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

|                                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng               |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------|
|                                       | USD                    | USD                  | USD              | USD                        | USD                   | USD                    | USD                               | USD                             | USD                |
| Tại ngày 01/01/2014                   | 148.114.675            | 127.400.152          | (629.308)        | (8.268.443)                | 37.615.208            | 17.375.183             | 146.078.494                       | 1.405.436                       | 469.091.397        |
| Chia cổ tức                           | 12.980.516             | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (38.933.624)                      | (151.837)                       | (26.104.945)       |
| Tặng vốn trong năm                    | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | -                                 | 9.412.200                       | 9.412.200          |
| Mua cổ phiếu quỹ                      | -                      | -                    | (17.257)         | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                               | (17.257)           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | -                      | -                    | -                | (260.906)                  | (46.417)              | (23.209)               | 152.706                           | (21.897)                        | (199.723)          |
| Lợi nhuận trong năm                   | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | 120.099.412                       | -                               | 120.099.412        |
| Phân phối quỹ                         | -                      | -                    | -                | -                          | 11.190.725            | 2.219.339              | (29.059.293)                      | (69.626)                        | (15.718.855)       |
| Phân phối cho cổ đông không kiểm soát | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (464.173)                         | 464.173                         | -                  |
| Phân phối cho các bên BCC             | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (5.236.972)                       | -                               | (5.236.972)        |
| Thường cổ phiếu quỹ                   | -                      | (629.308)            | 629.308          | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                               | -                  |
| Điều chỉnh giám khác                  | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | (2.549)                | (14.372)                          | -                               | (16.921)           |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>            | <b>161.095.191</b>     | <b>126.770.844</b>   | <b>(17.257)</b>  | <b>(8.529.349)</b>         | <b>48.759.516</b>     | <b>19.568.764</b>      | <b>192.622.178</b>                | <b>11.038.449</b>               | <b>551.308.336</b> |
| Phân loại lại theo Thông tư 200       | -                      | -                    | -                | -                          | 19.568.764            | (19.568.764)           | -                                 | -                               | -                  |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>            | <b>161.095.191</b>     | <b>126.770.844</b>   | <b>(17.257)</b>  | <b>(8.529.349)</b>         | <b>68.328.280</b>     | -                      | <b>192.622.178</b>                | <b>11.038.449</b>               | <b>551.308.336</b> |
| Chia cổ tức                           | 20.535.132             | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (41.114.734)                      | (127.463)                       | (20.707.065)       |
| Tặng vốn trong năm                    | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | -                                 | 2.885.850                       | 2.885.850          |
| Mua cổ phiếu quỹ                      | -                      | -                    | (949.244)        | -                          | -                     | -                      | -                                 | -                               | (949.244)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | -                      | -                    | -                | (5.589.147)                | -                     | -                      | (6.881)                           | (86.664)                        | (5.682.692)        |
| Lợi nhuận trong năm                   | -                      | -                    | -                | -                          | 7.666.928             | -                      | 79.772.111                        | -                               | 79.772.111         |
| Phân phối quỹ                         | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (18.439.314)                      | (54.374)                        | (10.826.760)       |
| Phân phối cho cổ đông không kiểm soát | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (512.169)                         | 512.169                         | -                  |
| Phân phối cho các bên BCC             | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (3.292.263)                       | -                               | (3.292.263)        |
| Điều chỉnh tăng khác                  | -                      | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | 43.446                            | 40.446                          | 83.892             |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>            | <b>181.630.323</b>     | <b>126.770.844</b>   | <b>(966.501)</b> | <b>(14.118.496)</b>        | <b>75.995.208</b>     | -                      | <b>209.072.374</b>                | <b>14.208.413</b>               | <b>592.592.165</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã mua lại 379.550 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 01/12/2014/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Theo quy định của Thông tư 200, Tổng Công ty không trích lập quỹ dự phòng tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được chuyển vào quỹ đầu tư phát triển. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cố đồng xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2014 là 30% vốn điều lệ với 15% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu. Tổng Công ty đã thực hiện việc chia 15% cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với số tiền là 20.579.602 Đô la Mỹ, tương đương 453.986.025.000 đồng. Tổng Công ty cũng tăng vốn điều lệ thêm 20.535.132 Đô la Mỹ, tương đương 453.929.090.000 đồng từ việc thanh toán 15% cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu.

**Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái (“CLTG”) như sau:**

|                     | CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) | CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con | Tổng                |
|---------------------|--|---|---------------------|
|                     | USD  | USD   | USD                 |
| Tại ngày 01/01/2014 | (216.391)  | (8.052.052)   | (8.268.443)         |
| Phát sinh trong năm | (590.121)  | 329.215   | (260.906)           |
| Tại ngày 31/12/2014 | (806.512)  | (7.722.837)   | (8.529.349)         |
| Phát sinh trong năm | (1.053.693)  | (4.535.454)   | (5.589.147)         |
| Tại ngày 31/12/2015 | <b>(1.860.205)</b>   | <b>(12.258.291)</b>   | <b>(14.118.496)</b> |

**25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

|  | 2015             | 2014             |
|--|------------------|------------------|
|  | USD              | USD              |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*) | 512.169          | 464.173          |
| Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)               | 3.292.263        | 5.236.972        |
|  | <b>3.804.432</b> | <b>5.701.145</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***(\*) Chi tiết lợi ích cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định như sau:

|  | PVD Training<br>VND   | PVD Overseas<br>USD  |
|--|-----------------------|----------------------|
| Vốn điều lệ của công ty con                      | 28.958.670.000        | 66.698.050           |
| Trong đó:  |                       |                      |
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ                       | 14.996.960.000        | 54.400.000           |
| Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát          | <u>13.961.710.000</u> | <u>12.298.050</u>    |
| <b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b> | <b><u>48,21%</u></b>  | <b><u>18,44%</u></b> |

Tài sản thuần của PVD Training và PVD Overseas tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                      | 31/12/2015<br>USD        | 31/12/2014<br>USD        |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng tài sản         | 239.269.629              | 80.909.594               |
| Tổng nợ phải trả     | <u>(167.755.840)</u>     | <u>(26.395.510)</u>      |
| <b>Tài sản thuần</b> | <b><u>71.513.789</u></b> | <b><u>54.514.084</u></b> |

*Chi tiết như sau:*

|   |                  |                  |
|---|------------------|------------------|
| Vốn điều lệ                                       | 68.304.558       | 52.747.508       |
| Thặng dư vốn cổ phần                              | 16.506           | 16.506           |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (502.312)        | (322.557)        |
| Các quỹ khác                                      | 591.412          | 544.037          |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | <u>3.103.625</u> | <u>1.528.590</u> |

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|  | 31/12/2015<br>USD | 31/12/2014<br>USD |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b> | <b>14.208.413</b> | <b>11.038.449</b> |

*Chi tiết như sau:**PVD Training*

|   |           |           |
|---|-----------|-----------|
| Vốn điều lệ                                       | 774.538   | 774.538   |
| Thặng dư vốn cổ phần                              | 7.249     | 7.249     |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (247.731) | (161.066) |
| Các quỹ khác                                      | 285.136   | 262.295   |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | 836.384   | 743.233   |

*PVD Overseas*

|                          |                |           |
|--------------------------|----------------|-----------|
| Vốn điều lệ đã góp       | 12.298.050     | 9.412.200 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | <u>254.787</u> | <u>-</u>  |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                       | 2015<br>USD    | 2014<br>USD    |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận trong năm                   | 1.915.676      | 962.763        |
| Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát | <u>512.169</u> | <u>464.173</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là “OceanBank”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV Drilling V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

|                               | Tỷ lệ góp<br>% |
|-------------------------------|----------------|
| Phần vốn góp của Petrovietnam | 23,00          |
| Phần vốn góp của Tổng Công ty | 62,43          |
| Phần vốn góp của MBBank       | 9,71           |
| Phần vốn góp của OceanBank    | <u>4,86</u>    |

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

|   | 31/12/2015         | 31/12/2014         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <u>USD</u>         | <u>USD</u>         |
| Tổng tài sản  | 175.107.453        | 187.095.859        |
| <i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V</i> | <u>132.059.255</u> | <u>152.476.631</u> |

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|   | 31/12/2015               | 31/12/2014               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <u>USD</u>               | <u>USD</u>               |
| Petrovietnam                                      | 14.491.854               | 14.491.854               |
| MBBank  | 6.915.000                | 6.915.000                |
| OceanBank   | 3.457.500                | 3.457.500                |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | <u>(3.542.866)</u>       | <u>(2.264.339)</u>       |
|   | <u><b>21.321.488</b></u> | <u><b>22.600.015</b></u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vóp góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|  | 2015       | 2014       |
|--|------------|------------|
|  | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Doanh thu  | 70.210.206 | 77.063.468 |
| Giá vốn  | 51.085.049 | 53.519.714 |
| Chi phí quản lý                                  | 4.462.101  | 5.318.708  |
| Chi phí tài chính                                | 7.246.793  | 5.757.923  |
| Doanh thu tài chính                              | 1.155.201  | 676.197    |
| Lợi nhuận khác                                   | -          | 134.561    |
| Lợi nhuận thuần                                  | 8.571.464  | 13.277.881 |
| Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC | 191.545    | 661.354    |
| Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC        | 8.763.009  | 13.939.235 |
| <i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>              |            |            |
| Tổng Công ty                                     | 5.470.746  | 8.702.263  |
| Các bên khác trong BCC:                          | 3.292.263  | 5.236.972  |
| <i>Petrovietnam</i>                              | 2.015.493  | 3.206.024  |
| <i>MBBank</i>                                    | 850.888    | 1.353.500  |
| <i>OceanBank</i>                                 | 425.882    | 677.448    |

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

**Ngoại tệ các loại**

|                         | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Đồng Việt Nam ("VND")   | 2.691.384.099.209 | 2.506.771.758.512 |
| Euro ("EUR")            | 10.094            | 9.056             |
| Bảng Anh ("GBP")        | 5.779             | 10.152            |
| Đô la Singapore ("SGD") | 36.930            | 17.493            |
| Dinar Algeria ("DZD")   | 27.853.768        | 57.432.042        |

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

|                                  | Dịch vụ khoan<br>USD | Thương mại<br>USD | Dịch vụ khác<br>USD | Tổng<br>USD          |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|----------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                      |                   |                     |                      |
| Tài sản bộ phận                  | 964.405.004          | 49.600.181        | 95.804.499          | 1.109.809.684        |
| Tài sản không phân bổ            | -                    | -                 | -                   | -                    |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                      |                   |                     | <b>1.109.809.684</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                      |                   |                     |                      |
| Nợ phải trả bộ phận              | 410.348.194          | 36.651.593        | 70.217.732          | 517.217.519          |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                    | -                 | -                   | -                    |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                      |                   |                     | <b>517.217.519</b>   |

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

|  | Dịch vụ khoan<br>USD | Thương mại<br>USD | Dịch vụ khác<br>USD | Tổng<br>USD       |
|--|----------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
| Doanh thu gộp                                | 389.064.394          | 66.658.926        | 203.622.097         | 659.345.417       |
| Doanh thu thuần                              | 389.064.394          | 66.658.926        | 203.622.097         | 659.345.417       |
| Giá vốn hàng bán                             | 298.102.968          | 62.131.549        | 153.441.206         | 513.675.723       |
| Lợi nhuận gộp                                | 90.961.426           | 4.527.377         | 50.180.891          | 145.669.694       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                | 6.332.569            | 658.674           | 2.652.450           | 9.643.693         |
| Chi phí tài chính                            | 20.544.532           | 1.359.172         | 2.167.269           | 24.070.973        |
| Chi phí bán hàng                             | 1.488.583            | 61.327            | 590.394             | 2.140.304         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 32.194.661           | 2.287.414         | 11.066.167          | 45.548.242        |
| Lợi nhuận thuần từ<br>hoạt động kinh doanh   | 43.066.219           | 1.478.138         | 39.009.511          | 83.553.868        |
| Thu nhập khác                                | 371.167              | 139.235           | 1.875.190           | 2.385.592         |
| Chi phí khác                                 | 12.757               | -                 | 1.430.359           | 1.443.116         |
| Lợi nhuận khác                               | 358.410              | 154.601           | 429.465             | 942.476           |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 43.424.629           | 1.632.739         | 39.438.976          | 84.496.344        |
| Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh            | -                    | -                 | -                   | 11.988.229        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                      |                   |                     | 17.777.409        |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                      |                   |                     | (1.064.947)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                      |                   |                     | <b>79.772.111</b> |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|                                  | Dịch vụ khoan<br>USD | Thương mại<br>USD | Dịch vụ khác<br>USD | Tổng<br>USD          |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|----------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                      |                   |                     |                      |
| Tài sản bộ phận                  | 917.857.437          | 64.166.217        | 114.877.432         | 1.096.901.086        |
| Tài sản không phân bổ            | -                    | -                 | -                   | -                    |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                      |                   |                     | <b>1.096.901.086</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                      |                   |                     |                      |
| Nợ phải trả bộ phận              | 433.072.021          | 50.275.355        | 62.245.374          | 545.592.750          |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                    | -                 | -                   | -                    |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                      |                   |                     | <b>545.592.750</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|  | Dịch vụ khoan<br>USD | Thương mại<br>USD | Dịch vụ khác<br>USD | Tổng<br>USD        |
|--|----------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| Doanh thu gộp                                | 589.616.012          | 79.439.150        | 318.430.238         | 987.485.400        |
| Doanh thu thuần                              | 589.616.012          | 79.439.150        | 318.430.238         | 987.485.400        |
| Giá vốn hàng bán                             | 466.657.633          | 75.209.612        | 250.745.158         | 792.612.403        |
| Lợi nhuận gộp                                | 122.958.379          | 4.229.538         | 67.685.080          | 194.872.997        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                | 2.665.994            | 947.595           | 4.012.608           | 7.626.197          |
| Chi phí tài chính                            | 12.158.286           | 671.348           | 960.925             | 13.790.559         |
| Chi phí bán hàng                             | 1.534.461            | 70.000            | 1.194.790           | 2.799.251          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 39.731.675           | 1.899.532         | 11.459.831          | 53.091.038         |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 72.199.952           | 2.536.253         | 58.082.143          | 132.818.346        |
| Thu nhập khác                                | 2.279.552            | 90.459            | 3.510.841           | 5.880.852          |
| Chi phí khác                                 | 173.831              | 117.861           | 2.295.216           | 2.586.908          |
| Lợi nhuận khác                               | 2.105.721            | (27.402)          | 1.215.625           | 3.293.944          |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 74.305.673           | 2.508.851         | 59.297.768          | 136.112.292        |
| Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh            | -                    | -                 | -                   | 14.147.558         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                      |                   |                     | 30.539.173         |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                      |                   |                     | (378.737)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                    |                      |                   |                     | <b>120.099.412</b> |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động tại Việt Nam (PVD Overseas, công ty con đặt trụ sở ở Singapore, cũng chỉ thực hiện việc cho thuê giàn khoan ở vùng biển của Việt Nam). Đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 2015<br>USD        | 2014<br>USD        |
|---|--------------------|--------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa  | 66.658.926         | 79.439.150         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan                                    | 389.064.394        | 589.616.012        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 203.622.097        | 318.430.238        |
|   | <b>659.345.417</b> | <b>987.485.400</b> |

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | 2015<br><u>USD</u>        | 2014<br><u>USD</u>        |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa  | 62.131.549                | 75.209.612                |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan                                    | 298.102.968               | 466.657.633               |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 153.441.206               | 250.745.158               |
|   | <b><u>513.675.723</u></b> | <b><u>792.612.403</u></b> |

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 2015<br><u>USD</u>        | 2014<br><u>USD</u>        |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 93.864.497                | 125.566.130               |
| Chi phí nhân công                | 136.823.493               | 184.439.614               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 63.628.991                | 50.504.053                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 247.375.540               | 419.436.905               |
| Chi phí khác                     | 19.671.748                | 68.555.990                |
|                                  | <b><u>561.364.269</u></b> | <b><u>848.502.692</u></b> |

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | 2015<br><u>USD</u>      | 2014<br><u>USD</u>      |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 4.729.172               | 4.696.978               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.914.521               | 2.929.219               |
|                                    | <b><u>9.643.693</u></b> | <b><u>7.626.197</u></b> |

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 2015<br><u>USD</u>       | 2014<br><u>USD</u>       |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay                               | 8.538.064                | 6.840.823                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 1.140.143                | 1.281.057                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 12.528.646               | 5.277.765                |
| Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn | -                        | 636.482                  |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn   | -                        | (839.047)                |
| Chi phí tài chính khác                        | 1.864.120                | 593.479                  |
|   | <b><u>24.070.973</u></b> | <b><u>13.790.559</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 2015                     | 2014                     |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | <u>USD</u>               | <u>USD</u>               |
| Chi phí nhân công                | 18.580.586               | 18.653.823               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.552.045                | 1.634.603                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.054.650                | 8.987.919                |
| Chi phí khác                     | 17.360.961               | 23.814.693               |
|                                  | <b><u>45.548.242</u></b> | <b><u>53.091.038</u></b> |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 2015                     | 2014                     |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <u>USD</u>               | <u>USD</u>               |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>96.484.573</b>        | <b>150.259.848</b>       |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</b>               |                          |                          |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                           | (10.138.856)             | (17.698.168)             |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ             | 3.321.947                | 3.734.553                |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                               | <b>89.667.664</b>        | <b>136.296.233</b>       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 17.777.409               | 27.632.477               |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | -                        | 2.906.696                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b><u>17.777.409</u></b> | <b><u>30.539.173</u></b> |

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành 22%, ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 22% cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ năm 2007 đến năm 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ năm 2010 đến năm 2016).
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% cho các hoạt động. Công ty được hưởng ưu đãi đối với Dự án Xưởng thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, sửa chữa các kết cấu và các cụm thiết bị dầu khí đối với hoạt động sản xuất. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ thu nhập dự án đầu tư giàn PV Drilling V (năm 2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | 2015         | 2014                   |
|--|--------------|------------------------|
|  | USD          | (trình bày lại)<br>USD |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ | 75.967.679   | 114.398.267            |
| Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi    | (10.772.386) | (15.649.229)           |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 65.195.293   | 98.749.038             |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền    | 348.180.410  | 348.306.801            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>              | <b>0,187</b> | <b>0,284</b>           |

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Tổng Công ty loại trừ số lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202, và 45.392.909 cổ phần được phát hành thêm vào ngày 25 tháng 8 năm 2015 để thanh toán 15% cổ tức năm 2014 như sau:

|  | Lợi nhuận để tính lãi cơ<br>bản trên cổ phiếu<br>USD | Số cổ phiếu phổ<br>thông bình quân<br>gia quyền<br>Cổ phiếu | Lãi cơ bản<br>trên cổ<br>phiếu<br>USD |
|--|--|---|---------------------------------------|
| Số báo cáo trước đây   | 114.398.267  | 302.913.892   | 0,378                                 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ lợi<br>nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng và<br>phúc lợi và phát hành cổ phần chi trả cổ tức | (15.649.229)   | 45.392.909  |                                       |
| <b>Số liệu trình bày lại</b>   | <b>98.749.038</b>                                    | <b>348.306.801</b>  | <b>0,284</b>                          |

**36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

**37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG***Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất*

|   | 2015      | 2014      |
|---|-----------|-----------|
|   | USD       | USD       |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo<br>kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 2.318.486 | 2.668.167 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | 31/12/2015              | 31/12/2014              |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                | <u>USD</u>              | <u>USD</u>              |
| Trong vòng một năm             | 1.726.146               | 2.182.726               |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 1.720.339               | 2.189.930               |
| Sau năm năm                    | 1.560.569               | 1.608.806               |
|                                | <u><b>5.007.054</b></u> | <u><b>5.981.462</b></u> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

***Cam kết thuê giàn khoan phục vụ hoạt động kinh doanh***

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thuê các giàn khoan và cho khách hàng thuê lại theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê được tính theo đơn giá thuê và số ngày hoạt động thực tế của các giàn khoan.

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***Hệ số đòn bẩy tài chính***

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | 31/12/2015         | 31/12/2014         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <u>USD</u>         | <u>USD</u>         |
| Các khoản vay                           | 284.679.183        | 200.152.357        |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | <u>155.744.738</u> | <u>151.002.271</u> |
| Nợ thuần                                | 128.934.445        | 49.150.086         |
| Vốn chủ sở hữu                          | <u>592.592.165</u> | <u>551.308.336</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu      | <u><b>0,22</b></u> | <u><b>0,09</b></u> |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ     |                    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | 31/12/2015         | 31/12/2014         |
|                                      | USD                | USD                |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                    |                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 155.744.738        | 151.002.271        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 121.370.837        | 226.689.398        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 39.637.617         | 561.862            |
| Các khoản ký quỹ, ký cược            | 1.033.511          | 1.210.275          |
|                                      | <b>317.786.703</b> | <b>379.463.806</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                    |                    |
| Các khoản vay                        | 284.679.183        | 200.152.357        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 43.131.934         | 114.216.703        |
| Chi phí phải trả                     | 24.199.194         | 65.059.629         |
|                                      | <b>352.010.311</b> | <b>379.428.689</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                  | Công nợ     |             | Tài sản    |             |
|----------------------------------|-------------|-------------|------------|-------------|
|                                  | 31/12/2015  | 31/12/2014  | 31/12/2015 | 31/12/2014  |
|                                  | USD         | USD         | USD        | USD         |
| Đô la Mỹ (USD) (các công ty con) | 134.616.403 | 169.649.176 | 77.970.375 | 66.478.833  |
| Đồng Việt Nam (VND) (Công ty mẹ) | 18.954.610  | 15.435.056  | 68.257.994 | 197.242.376 |
| Dinar Algeria (DZD)              | 658.450     | 416.890     | 1.854.410  | 890.299     |
| Đô la Singapore (SGD)            | 99.599      | 1.282.504   | 29.007     | 336.359     |
| Euro (EUR)                       | 46.168      | 248.827     | 26.483     | 66.191      |
| Bạt Thái (THB)                   | 463         | 4.538       | -          | -           |
| Bảng Anh (GBP)                   | 37.435      | 24.485      | 15.686     | 155.535     |
| Đô la Úc (AUD)                   | -           | 4.058       | -          | 2.460       |

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% (năm 2014: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (năm 2014: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 3% (năm 2014: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

|                                       | 2015             | 2014             |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | USD              | USD              |
| Tăng/giảm lợi nhuận ở Công ty mẹ      | 1.479.102        | 3.636.146        |
| Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con | 1.699.381        | 2.063.407        |
| <b>(Giảm)/tăng lợi nhuận hợp nhất</b> | <b>(220.279)</b> | <b>1.572.739</b> |

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 875.165 Đô la Mỹ (năm 2014: 599.266 Đô la Mỹ).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>31/12/2015</b>                    | Dưới 1 năm<br>USD  | Từ 1- 5 năm<br>USD   | Trên 5 năm<br>USD   | Tổng<br>USD         |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                    |                      |                     |                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 155.744.738        | -                    | -                   | 155.744.738         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 121.370.837        | -                    | -                   | 121.370.837         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 39.637.617         | -                    | -                   | 39.637.617          |
| Các khoản ký quỹ, ký cược            | 218.148            | 815.363              | -                   | 1.033.511           |
|                                      | <b>316.971.340</b> | <b>815.363</b>       | -                   | <b>317.786.703</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                    |                      |                     |                     |
| Các khoản vay                        | 50.459.330         | 180.770.853          | 53.449.000          | 284.679.183         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 43.131.934         | -                    | -                   | 43.131.934          |
| Chi phí phải trả                     | 24.199.194         | -                    | -                   | 24.199.194          |
|                                      | <b>117.790.458</b> | <b>180.770.853</b>   | <b>53.449.000</b>   | <b>352.010.311</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>199.180.882</b> | <b>(179.955.490)</b> | <b>(53.449.000)</b> | <b>(34.223.608)</b> |
| <b>31/12/2014</b>                    | Dưới 1 năm<br>USD  | Từ 1- 5 năm<br>USD   | Trên 5 năm<br>USD   | Tổng<br>USD         |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                    |                      |                     |                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 151.002.271        | -                    | -                   | 151.002.271         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 226.689.398        | -                    | -                   | 226.689.398         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 561.862            | -                    | -                   | 561.862             |
| Các khoản ký quỹ, ký cược            | 363.735            | 846.540              | -                   | 1.210.275           |
|                                      | <b>378.617.266</b> | <b>846.540</b>       | -                   | <b>379.463.806</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                    |                      |                     |                     |
| Các khoản vay                        | 54.440.073         | 132.179.463          | 13.532.821          | 200.152.357         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 114.216.703        | -                    | -                   | 114.216.703         |
| Chi phí phải trả                     | 65.059.629         | -                    | -                   | 65.059.629          |
|                                      | <b>233.716.405</b> | <b>132.179.463</b>   | <b>13.532.821</b>   | <b>379.428.689</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>144.900.861</b> | <b>(131.332.923)</b> | <b>(13.532.821)</b> | <b>35.117</b>       |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>                         |
|--|--|
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam |
| Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty  | Công ty liên doanh                         |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam |

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | 2015               | 2014               |
|--|--------------------|--------------------|
|  | <u>USD</u>         | <u>USD</u>         |
| <b>Cung cấp dịch vụ</b>  |                    |                    |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | 40.912.559         | 110.071.183        |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 527.656.328        | 465.008.468        |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>                              |                    |                    |
| <i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>   | <i>108.366.984</i> | <i>109.007.699</i> |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  | <u>10.486.226</u>  | <u>29.089.415</u>  |
| <b>Mua hàng</b>  |                    |                    |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | 13.489.432         | 9.004.794          |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 6.504.290          | 10.076.471         |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  | 10.852.243         | 20.744.526         |
| <i>Công ty TNHH LD Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes</i>                          | <i>3.072.275</i>   | <i>6.176.911</i>   |
| <i>Công ty TNHH PV Drilling Expro International</i>  | <u>6.623.749</u>   | <u>12.824.630</u>  |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|  | 31/12/2015        | 31/12/2014        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <u>USD</u>        | <u>USD</u>        |
| <b>Các khoản phải thu</b>  |                   |                   |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | 3.569.672         | 2.314.630         |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 98.198.593        | 117.835.164       |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>                                  |                   |                   |
| <i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>   | <i>23.786.424</i> | <i>27.579.318</i> |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  | <u>3.812.479</u>  | <u>5.114.179</u>  |
| <b>Các khoản phải trả</b>  |                   |                   |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | 10.943.873        | 22.845.506        |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>                                  |                   |                   |
| <i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>   | <i>19.883.851</i> | <i>21.715.684</i> |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 4.204.616         | 8.303.292         |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  | 3.284.672         | 8.622.647         |
| <i>Công ty TNHH PV Drilling Expro International</i>  | <u>2.567.506</u>  | <u>6.944.317</u>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                         | 2015                  | 2014                  |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | <u>USD</u>            | <u>USD</u>            |
| Lương                   | 263.989               | 258.460               |
| Tiền thưởng             | 130.278               | 72.185                |
| Các khoản phúc lợi khác | 19.821                | 14.894                |
|                         | <u><u>414.088</u></u> | <u><u>345.539</u></u> |

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 566.220 Đô la Mỹ (năm 2014: 1.180.872 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 480.203 Đô la Mỹ (năm 2014: 3.351.062 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi trả chi phí lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 1.345.566 Đô la Mỹ (năm 2014: 1.484.357 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 20.535.132 Đô la Mỹ là cổ tức năm 2015 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2014: 12.980.516 Đô la Mỹ). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

002  
NH  
TY  
HUU  
TE  
M  
C

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay theo quy định của Thông tư 200, cụ thể như sau:

| Bảng cân đối kế toán hợp nhất<br>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Mã số | Theo QĐ                   | Giá trị phân    | Theo TT                    |
|--|-------|---------------------------|-----------------|----------------------------|
|  |       | 15/2006/QĐ-<br>BTC<br>USD | loại lại<br>USD | 200/2014/TT-<br>BTC<br>USD |
| 1. Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136   | 4.597.373                 | 1.173.857       | 5.771.230                  |
| 2. Tài sản thiếu chờ xử lý                                     | 139   | -                         | 11.793          | 11.793                     |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155   | 1.185.650                 | (1.185.650)     | -                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 216   | -                         | 846.540         | 846.540                    |
| 5. Tài sản dài hạn khác  | 268   | 846.540                   | (846.540)       | -                          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315   | 85.798.752                | (20.739.123)    | 65.059.629                 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                  | 321   | 4.876.309                 | 10.380.543      | 15.256.852                 |
| 8. Dự phòng phải trả dài hạn                                   | 342   | -                         | 7.334.895       | 10.358.580                 |
| 9. Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418   | 48.759.516                | 19.568.764      | 68.328.280                 |
| 10. Quỹ dự phòng tài chính                                     | 418   | 19.568.764                | (19.568.764)    | -                          |

| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp<br>nhất cho năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Mã số | Theo QĐ                   | Giá trị phân    | Theo TT                    |
|--|-------|---------------------------|-----------------|----------------------------|
|  |       | 15/2006/QĐ-<br>BTC<br>USD | loại lại<br>USD | 200/2014/TT-<br>BTC<br>USD |
| 1. Các khoản dự phòng  | 03    | 1.830.441                 | 4.723.580       | 6.554.021                  |
| 2. Các khoản điều chỉnh khác   | 07    | -                         | 7.861.928       | 7.861.928                  |
| 3. Giảm/(tăng) các khoản phải trả  | 11    | 49.246.859                | (12.509.210)    | 36.737.649                 |
| 4. Tiền chi khác từ hoạt động kinh<br>doanh  | 17    | (13.188.994)              | (76.298)        | (13.265.292)               |

**42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2016.



Phạm Thiên Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Hồ Ngọc Yên Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đắc Tùng  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

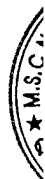
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                         | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                     | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT     | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT               | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI | 8 - 46              |





# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Đỗ Văn Khanh      | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015)     |
| Ông Đỗ Đức Chiến      | Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015) |
| Ông Phạm Tiến Dũng    | Thành viên  |
| Ông Dương Xuân Quang  | Thành viên  |
| Ông Lê Văn Bé         | Thành viên  |
| Ông Trần Văn Hoạt     | Thành viên  |
| Bà Phạm Thị An Bình   | Thành viên  |
| Bà Kiều Thị Hoài Minh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015) |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Phạm Tiến Dũng    | Tổng Giám đốc   |
| Ông Trần Văn Hoạt     | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Đào Ngọc Anh      | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Trịnh Văn Vinh    | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Vũ Văn Minh       | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Hồ Vũ Hải         | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

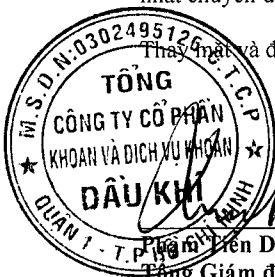
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

1001  
C  
RÁC  
D  
1/1

Số: *A-19* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 46 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

500  
NH  
NG  
HIỆM  
O  
T N  
TP. H

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán*

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 20 tháng 3 năm 2016 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp nhận toàn phần. Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2013-001-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 25 tháng 3 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Bùi Văn Trịnh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1808-2013-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015                | 31/12/2014                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             |                           |                           |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>8.210.877.255.750</b>  | <b>9.452.329.338.024</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>3.496.469.368.100</b>  | <b>3.208.194.249.666</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.042.430.619.250         | 984.704.785.158           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 1.454.038.748.850         | 2.223.489.464.508         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>889.864.501.650</b>    | <b>11.937.320.052</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 889.864.501.650           | 11.937.320.052            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>2.755.761.027.600</b>  | <b>4.934.377.508.628</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 2.631.375.343.350         | 4.701.355.311.138         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 70.179.979.650            | 116.348.343.762           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 67.151.878.750            | 122.615.552.580           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (12.971.542.650)          | (6.192.252.930)           |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 25.368.500                | 250.554.078               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>1.003.902.846.200</b>  | <b>1.225.805.306.736</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.135.809.190.650         | 1.282.402.929.810         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (131.906.344.450)         | (56.597.623.074)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>64.879.512.200</b>     | <b>72.014.952.942</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 25.970.317.150            | 34.004.477.952            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 36.547.791.800            | 38.010.474.990            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 2.361.403.250             | -                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>16.704.350.150.050</b> | <b>13.852.431.135.132</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>18.304.899.350</b>     | <b>17.985.588.840</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 18.304.899.350            | 17.985.588.840            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>15.931.914.930.750</b> | <b>11.701.855.754.286</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 15.735.500.778.750        | 11.501.571.050.784        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 22.510.177.090.300        | 16.734.067.799.784        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (6.774.676.311.550)       | (5.232.496.749.000)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 196.414.152.000           | 200.284.703.502           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 299.934.716.450           | 278.212.078.308           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (103.520.564.450)         | (77.927.374.806)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>52.899.181.950</b>     | <b>1.476.396.586.482</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 12          | 52.899.181.950            | 1.476.396.586.482         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>617.514.077.750</b>    | <b>633.432.259.494</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh             | 252        | 13          | 617.514.077.750           | 633.432.259.494           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>83.717.060.250</b>     | <b>22.760.946.030</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 50.913.457.000            | 13.799.829.396            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 14          | 32.267.317.650            | 7.946.088.984             |
| 3. Lợi thế thương mại                        | 269        |             | 536.285.600               | 1.015.027.650             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>24.915.227.405.800</b> | <b>23.304.760.473.156</b> |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015                | 31/12/2014                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>11.611.533.301.550</b> | <b>11.591.663.566.500</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>4.510.936.959.800</b>  | <b>6.924.761.045.160</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 15          | 1.443.222.832.750         | 2.871.778.435.668         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 17.768.681.100            | 25.643.475.834            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 16          | 168.346.645.650           | 473.868.255.726           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 266.421.087.050           | 243.149.783.262           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 17          | 543.271.905.300           | 1.382.256.877.426         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 18          | 237.600.068.900           | 254.269.302.282           |
| 7. Vay ngắn hạn   | 320        | 19          | 1.132.811.958.500         | 1.156.633.790.958         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 20          | 477.297.641.300           | 324.147.077.900           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 224.196.139.250           | 193.014.046.104           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>7.100.596.341.750</b>  | <b>4.666.902.521.340</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 25          | 478.667.405.600           | 480.159.918.690           |
| 2. Vay dài hạn  | 338        | 21          | 5.258.235.699.850         | 3.095.803.185.864         |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 22          | 242.048.289.450           | 220.078.390.680           |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        | 23          | 1.121.644.946.850         | 870.861.026.106           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>13.303.694.104.250</b> | <b>11.713.096.906.656</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>24</b>   | <b>13.303.694.104.250</b> | <b>11.713.096.906.656</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 3.484.662.590.000         | 3.030.733.500.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 3.484.662.590.000         | 3.030.733.500.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 2.434.086.374.663         | 2.434.086.374.663         |
| 3. Cổ phiếu quỹ   | 415        |             | (20.948.559.850)          | (364.500.000)             |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |             | 1.351.918.036.546         | 785.024.506.240           |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 1.523.859.997.942         | 1.355.900.612.660         |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 4.226.353.331.722         | 3.873.193.525.639         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.965.278.410.639         | 2.065.433.938.472         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 1.261.074.921.083         | 1.807.759.587.167         |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        |             | 303.762.333.227           | 234.522.887.454           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>24.915.227.405.800</b> | <b>23.304.760.473.156</b> |



**Nguyễn Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

**Hồ Ngọc Yến Phương**  
Phó Tổng Giám đốc

**Đoàn Đức Tùng**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | 2015               | 2014               |
|---|-------|-------------|--------------------|--------------------|
|   |       |             |                    |                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    |             | 14.444.280.050.219 | 20.884.328.724.600 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)                | 10    | 28          | 14.444.280.050.219 | 20.884.328.724.600 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                   | 11    | 29          | 11.253.094.063.761 | 16.762.959.711.047 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)               | 20    |             | 3.191.185.986.458  | 4.121.369.013.553  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 31          | 211.264.382.551    | 161.286.440.353    |
| 6. Chi phí tài chính  | 22    | 32          | 527.322.805.511    | 291.656.532.291    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 187.043.368.048    | 144.676.565.627    |
| 7. Phần lãi trong công ty liên doanh                                      | 24    | 13          | 262.626.132.703    | 299.206.704.142    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 46.887.639.728     | 59.201.359.399     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 33          | 997.825.337.494    | 1.122.822.362.662  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30    |             | 2.093.040.718.979  | 3.108.181.903.696  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 52.261.163.944     | 124.374.138.948    |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 31.614.342.212     | 54.710.517.292     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)   | 40    |             | 20.646.821.732     | 69.663.621.656     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 2.113.687.540.711  | 3.177.845.525.352  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                          | 51    | 34          | 389.449.698.963    | 645.872.969.777    |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                          | 52    | 14          | (23.329.793.929)   | (8.009.908.813)    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)             | 60    |             | 1.747.567.635.677  | 2.539.982.464.388  |
| Phân bổ cho:  |       |             |                    |                    |
| - Cổ đông của Công ty mẹ  | 61    |             | 1.664.223.945.025  | 2.419.408.948.783  |
| - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                     | 62    | 25          | 83.343.690.652     | 120.573.515.605    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 35          | <b>4.102</b>       | <b>5.996</b>       |

Phạm Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốcĐoàn Đắc Tùng  
Kế toán trưởngTrần Kim Hoàng  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 2015                       |  | 2014                       |  |
|---|-----------|----------------------------|--|----------------------------|--|
|   |           |                            |  |                            |  |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |           |                            |  |                            |  |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>  | <i>01</i> | <i>2.113.687.540.711</i>   |  | <i>3.177.845.525.352</i>   |  |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |           |                            |  |                            |  |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 1.393.920.305.837          |  | 1.068.110.216.897          |  |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 217.420.118.109            |  | 138.610.990.129            |  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 24.977.112.701             |  | 27.093.074.493             |  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (371.778.110.715)          |  | (387.196.843.705)          |  |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 187.043.368.048            |  | 144.676.565.627            |  |
| Các khoản điều chỉnh khác   | 07        | 225.995.197.026            |  | 166.271.916.838            |  |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>             | <i>08</i> | <i>3.791.265.531.717</i>   |  | <i>4.335.411.445.631</i>   |  |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải thu  | 09        | 2.392.460.731.625          |  | (728.099.668.456)          |  |
| Giảm/(Tăng) hàng tồn kho  | 10        | 213.963.434.486            |  | (225.712.046.881)          |  |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả  | 11        | (2.661.223.124.563)        |  | 776.964.532.802            |  |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        | (25.732.597.503)           |  | 86.317.401.706             |  |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (190.083.862.485)          |  | (153.404.650.937)          |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (512.795.660.415)          |  | (562.198.100.532)          |  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (242.439.204.622)          |  | (280.547.656.176)          |  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                | <i>20</i> | <i>2.765.415.248.240</i>   |  | <i>3.248.731.257.157</i>   |  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |           |                            |  |                            |  |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                       | 21        | (3.648.146.290.158)        |  | (284.971.143.050)          |  |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                    | 22        | 5.550.007.008              |  | 3.263.607.935              |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 23        | (1.124.121.000.000)        |  | (492.258.371.472)          |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 24        | 246.193.818.402            |  | 510.258.327.670            |  |
| 5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác  | 25        | -                          |  | (386.518.616.424)          |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 26        | -                          |  | 6.341.464.203              |  |
| 7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        | 390.076.107.721            |  | 338.890.814.636            |  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                    | <i>30</i> | <i>(4.130.447.357.027)</i> |  | <i>(304.993.916.502)</i>   |  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |           |                            |  |                            |  |
| 1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu   | 31        | 63.220.315.950             |  | 21.571.980.000             |  |
| 2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành   | 32        | (20.584.059.850)           |  | (364.500.000)              |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 3.170.068.032.784          |  | 171.445.827.781            |  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (1.299.452.633.739)        |  | (2.003.733.982.575)        |  |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (456.983.341.611)          |  | (554.195.683.300)          |  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                 | <i>40</i> | <i>1.456.268.313.534</i>   |  | <i>(2.365.276.358.094)</i> |  |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>                                | <i>50</i> | <i>91.236.204.747</i>      |  | <i>578.460.982.561</i>     |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>3.208.194.249.666</b>   |  | <b>2.597.616.954.888</b>   |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        | (12.380.215.282)           |  | 3.050.776.878              |  |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo   | 62        | 209.419.128.969            |  | 29.065.535.339             |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)</b>                           | <b>70</b> | <b>3.406.469.368.100</b>   |  | <b>3.208.194.249.666</b>   |  |



Phạm Văn Dũng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Hồ Ngọc Yên Phương  
 Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đắc Tùng  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

#### Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và hai chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 465 người và 2.406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 457 người và 2.520 người).

#### Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.





## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyên đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyên đổi kèm theo*

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited theo Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

| Tên công ty con | 31/12/2015 |                     |                                |                      | 31/12/2014        |                     |                                |                      |
|-----------------|------------|---------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------|----------------------|
|                 | Tỷ lệ sở   | Vốn điều lệ đăng ký | Vốn điều lệ đã góp của các bên | Giá trị khoản đầu tư | Tỷ lệ sở hữu/biểu | Vốn điều lệ đăng ký | Vốn điều lệ đã góp của các bên | Giá trị khoản đầu tư |
|                 | %          | (nguyên tệ)         | (nguyên tệ)                    | USD                  | %                 | (nguyên tệ)         | (nguyên tệ)                    | USD                  |
| PVD Offshore    | 100        | 130.000.000.000     | 130.000.000.000                | 6.748.980            | 100               | 130.000.000.000     | 130.000.000.000                | 6.748.980            |
| PVD Well        | 100        | 80.000.000.000      | 80.000.000.000                 | 4.081.469            | 100               | 80.000.000.000      | 80.000.000.000                 | 4.081.469            |
| PVD Logging     | 100        | 80.000.000.000      | 80.000.000.000                 | 4.236.959            | 100               | 80.000.000.000      | 80.000.000.000                 | 4.236.959            |
| PVD Tech        | 100        | 200.000.000.000     | 200.000.000.000                | 10.324.805           | 100               | 200.000.000.000     | 200.000.000.000                | 10.324.805           |
| PVD Training    | 52         | 28.958.670.000      | 28.958.670.000                 | 1.096.066            | 52                | 28.958.670.000      | 28.958.670.000                 | 1.096.066            |
| PVD Deepwater   | 100        | 764.000.000.000     | 764.000.000.000                | 39.692.090           | 100               | 764.000.000.000     | 764.000.000.000                | 39.692.090           |
| PVD Overseas    | 81,6       | 41.961.000 USD      | 66.698.050 USD                 | 54.400.000           | 81,6              | 41.961.000 USD      | 51.141.000 USD                 | 41.728.800           |
|                 |            |                     |                                | <u>120.580.369</u>   |                   |                     |                                | <u>107.909.169</u>   |

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con:** hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong năm 2015 diễn ra ổn định, đều có lợi nhuận và không có sự kiện quan trọng ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN** *Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD-OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cầu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Trong năm 2015, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra bình thường và không có sự kiện quan trọng nào có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 41.

002-  
H  
Y  
UHI  
E  
/HI

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối niên độ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.450 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn). Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 21.907 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN** *Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

1250  
H NI  
ÔNG  
NHIE  
LO  
ỆT  
TP.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

|                            |        |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị        | 5 - 20 |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 4  |
| Phương tiện vận tải        | 7      |
| Tài sản khác               | 3 - 7  |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho “Lợi thế thương mại”.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 năm đến 3 năm.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN** *Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi.

#### **Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc chuyển đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2015                      | 31/12/2014                      |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| Tiền mặt                        | 3.937.774.900                   | 4.755.577.164                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.038.492.844.350               | 979.949.207.994                 |
| Các khoản tương đương tiền      | <u>1.454.038.748.850</u>        | <u>2.223.489.464.508</u>        |
|                                 | <b><u>3.496.469.368.100</u></b> | <b><u>3.208.194.249.666</u></b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

**6. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | 31/12/2015             |                              | 31/12/2014            |                              |
|--------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                    | Giá gốc<br><u>VND</u>  | Giá trị ghi sổ<br><u>VND</u> | Giá gốc<br><u>VND</u> | Giá trị ghi sổ<br><u>VND</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>889.864.501.650</u> | <u>889.864.501.650</u>       | <u>11.937.320.052</u> | <u>11.937.320.052</u>        |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

1250  
II N  
ÔNG  
NHIE  
LO  
T I  
TP. H

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2015                      | 31/12/2014                      |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng |                                 |                                 |
| - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông - bên liên quan  | 534.005.229.456                 | 585.950.194.534                 |
| - Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long - bên liên quan   | 610.777.173.746                 | 457.851.029.224                 |
| - Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)                         | 321.023.885.156                 | 418.512.900                     |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác   | 1.165.569.054.992               | 3.657.135.574.480               |
| Trong đó: Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công  |                                 |                                 |
| <i>Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling</i>  | 3.012.430.800                   | 10.103.832.744                  |
| <i>Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes</i>                        | 8.246.603.400                   | 37.432.413.822                  |
| <i>Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam</i>   | 67.342.860.900                  | 57.675.368.916                  |
| <i>Công ty TNHH PV Drilling Expro International</i>  | 6.988.258.450                   | 11.790.064.026                  |
|  | <b><u>2.631.375.343.350</u></b> | <b><u>4.701.355.311.138</u></b> |

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                 | 31/12/2015                   | 31/12/2014                    |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                 | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                    |
| Phải thu lãi tiền gửi           | 5.980.904.500                | 6.334.856.082                 |
| Phải thu về lợi nhuận được chia | 4.799.652.850                | 64.861.807.170                |
| Phải thu người lao động         | 1.402.676.000                | 524.266.296                   |
| Ký cược, ký quỹ                 | 4.897.422.600                | 7.727.913.810                 |
| Phải thu khác                   | 50.071.222.800               | 43.166.709.222                |
|                                 | <b><u>67.151.878.750</u></b> | <b><u>122.615.552.580</u></b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2015                      |                                 | 31/12/2014                      |                                |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|                                      | Giá gốc<br><u>VND</u>           | Dự phòng<br><u>VND</u>          | Giá gốc<br><u>VND</u>           | Dự phòng<br><u>VND</u>         |
| Hàng mua đang đi đường               | 38.352.075.850                  | -                               | 5.282.095.536                   | -                              |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 870.580.894.550                 | (131.906.344.450)               | 784.576.154.772                 | (56.597.623.074)               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.816.496.850                   | -                               | 3.635.764.242                   | -                              |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 52.521.797.450                  | -                               | 48.649.728.180                  | -                              |
| Hàng hoá                             | 131.019.165.350                 | -                               | 351.821.692.272                 | -                              |
| Hàng gửi đi bán                      | 41.518.760.600                  | -                               | 88.437.494.808                  | -                              |
|                                      | <b><u>1.135.809.190.650</u></b> | <b><u>(131.906.344.450)</u></b> | <b><u>1.282.402.929.810</u></b> | <b><u>(56.597.623.074)</u></b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****NGUYỄN GIÁ**

|                         | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND        |
|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2015     | 351.582.887.232                      | 16.252.523.619.210            | 62.133.183.390               | 66.786.142.374                | 1.041.967.578          | 16.734.067.799.784 |
| Tăng trong năm          | 2.262.160.634                        | 215.771.419.196               | 5.747.936.753                | 5.988.563.241                 | -                      | 229.770.079.824    |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 3.437.427.370                        | 4.857.375.513.979             | -                            | -                             | -                      | 4.860.812.941.349  |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                                    | (4.254.865.168)               | (1.350.325.573)              | -                             | -                      | (5.605.190.741)    |
| Giảm khác               | -                                    | (432.203.203)                 | (421.293.517)                | -                             | -                      | (853.496.720)      |
| Chênh lệch tỷ giá       | 9.598.231.014                        | 677.195.853.086               | 2.722.423.447                | 2.412.387.335                 | 56.061.922             | 691.984.956.804    |
| Tại ngày 31/12/2015     | 366.880.706.250                      | 21.998.179.337.100            | 68.831.924.500               | 75.187.092.950                | 1.098.029.500          | 22.510.177.090.300 |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|                      |                 |                   |                 |                |               |                   |
|----------------------|-----------------|-------------------|-----------------|----------------|---------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2015  | 106.434.301.536 | 5.028.858.194.430 | 48.481.693.566  | 47.825.617.086 | 896.942.382   | 5.232.496.749.000 |
| Khấu hao trong năm   | 19.392.032.586  | 1.341.837.837.292 | 5.974.433.226   | 7.775.210.533  | 202.683.564   | 1.375.182.197.201 |
| Thanh lý, nhượng bán | -               | (3.391.159.786)   | (1.342.176.169) | -              | -             | (4.733.335.955)   |
| Giảm khác            | -               | (286.324.490)     | (311.232.749)   | -              | -             | (597.557.239)     |
| Chênh lệch tỷ giá    | (1.360.031.922) | 169.454.306.554   | 2.216.282.876   | 2.019.297.481  | (1.596.446)   | 172.328.258.543   |
| Tại ngày 31/12/2015  | 124.466.302.200 | 6.536.472.854.000 | 55.019.000.750  | 57.620.125.100 | 1.098.029.500 | 6.774.676.311.550 |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                     |                        |                           |                       |                       |                    |                           |
|---------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | <b>242.414.404.050</b> | <b>15.461.706.483.100</b> | <b>13.812.923.750</b> | <b>17.566.967.850</b> | <b>-</b>           | <b>15.735.500.778.750</b> |
| Tại ngày 31/12/2014 | <b>245.148.585.696</b> | <b>11.223.665.424.780</b> | <b>13.651.489.824</b> | <b>18.960.525.288</b> | <b>145.025.196</b> | <b>11.501.571.050.784</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 10.837.351.449.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giàn PV Drilling II, giàn PV Drilling III, giàn PV Drilling V: 9.657.941.815.962 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 365.812.600.589 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 279.905.958.150 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 2.474.724.255 đồng là hao mòn tài sản cố định đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2014: 2.300.049.468 đồng).

Vào tháng 3 năm 2015, giàn khoan PV Drilling VI đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng. Nguyên giá của giàn khoan này được ghi nhận theo các chi phí tạm tính có liên quan đến việc xây dựng giàn khoan.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND           | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2015           | 185.294.290.758             | 58.865.208.654              | 34.052.578.896        | 278.212.078.308        |
| Tăng trong năm                | -                           | 9.084.263.318               | -                     | 9.084.263.318          |
| Chênh lệch tỷ giá             | 7.370.778.592               | 3.337.853.928               | 1.929.742.304         | 12.638.374.824         |
| Tại ngày 31/12/2015           | <u>192.665.069.350</u>      | <u>71.287.325.900</u>       | <u>35.982.321.200</u> | <u>299.934.716.450</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2015           | 15.829.988.189              | 34.269.626.982              | 27.827.759.635        | 77.927.374.806         |
| Khấu hao trong năm            | 3.591.652.650               | 10.945.942.085              | 6.384.072.219         | 20.921.666.954         |
| Chênh lệch tỷ giá             | 899.066.461                 | 2.037.235.833               | 1.735.220.396         | 4.671.522.690          |
| Tại ngày 31/12/2015           | <u>20.320.707.300</u>       | <u>47.252.804.900</u>       | <u>35.947.052.250</u> | <u>103.520.564.450</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                       |                        |
| Tại ngày 31/12/2015           | <u>172.344.362.050</u>      | <u>24.034.521.000</u>       | <u>35.268.950</u>     | <u>196.414.152.000</u> |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>169.464.302.569</u>      | <u>24.595.581.672</u>       | <u>6.224.819.261</u>  | <u>200.284.703.502</u> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 61.265.460.014 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 23.219.179.758 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|   | 31/12/2015                   | 31/12/2014                      |
|---|------------------------------|---------------------------------|
|   | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                      |
| Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI       | -                            | 1.415.866.541.268               |
| Xây dựng cơ bản hình thành thiết bị khoan | 264.371.200                  | 45.022.292.370                  |
| Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự    | -                            | 173.707.296                     |
| Khác                                      | 52.634.810.750               | 15.334.045.548                  |
|   | <b><u>52.899.181.950</u></b> | <b><u>1.476.396.586.482</u></b> |

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

| Tên công ty liên<br>doanh | Vốn điều lệ<br>đăng ký<br><u>USD</u> | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% | Vốn điều lệ<br>đã góp<br><u>USD</u> | Giá gốc khoản đầu tư     |                          |
|---------------------------|--------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           |                                      |                      |                                     | 31/12/2015<br><u>VND</u> | 31/12/2014<br><u>VND</u> |
| BJ-PVD                    | 5.000.000                            | 49                   | 2.450.000                           | 48.039.113.955           | 48.039.113.955           |
| PVD-Expro                 | 6.371.352                            | 51                   | 3.249.390                           | 34.238.560.029           | 34.238.560.029           |
| PVD Tubulars              | 3.500.000                            | 51                   | 1.785.000                           | 30.515.952.000           | 30.548.750.000           |
| PVD-Baker Hughes          | 20.000.000                           | 51                   | 10.200.000                          | 211.753.000.000          | 211.753.000.000          |
| Vietubes                  | 3.707.300                            | 51                   | 1.890.723                           | 86.637.631.068           | 86.637.631.068           |
| PVD-OSI                   | 5.000.000                            | 51                   | 2.550.000                           | 53.111.400.000           | 53.111.400.000           |

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                  | 31/12/2015                    | 31/12/2014                    |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                  | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| BJ-PVD           | 83.854.184.850                | 88.242.605.250                |
| PVD-Expro        | 83.229.019.700                | 107.664.487.428               |
| PVD Tubulars     | 68.871.009.950                | 62.682.647.442                |
| PVD-Baker Hughes | 228.990.000.000               | 216.709.200.000               |
| Vietubes         | 89.506.645.850                | 95.100.559.098                |
| PVD-OSI          | 63.063.217.400                | 63.032.760.276                |
|                  | <b><u>617.514.077.750</u></b> | <b><u>633.432.259.494</u></b> |

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

|                 | Tại ngày<br>01/01/2015<br><u>VND</u> | Lợi nhuận<br>trong liên doanh<br><u>VND</u> | Lợi nhuận<br>được chia<br><u>VND</u> | Chênh lệch tỷ<br>giá do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính<br><u>VND</u> | Tại ngày<br>31/12/2015<br><u>VND</u> |
|-----------------|--------------------------------------|---|--------------------------------------|---|--------------------------------------|
| BJ-PVD          | 88.242.605.250                       | 27.230.620.070                              | (36.198.213.026)                     | 4.579.172.556   | 83.854.184.850                       |
| PVD-Expro       | 107.664.487.428                      | 23.700.438.462                              | (48.135.900.588)                     | (5.602)   | 83.229.019.700                       |
| PVD Tubulars    | 62.682.647.442                       | 2.572.407.568                               | -                                    | 3.615.954.940   | 68.871.009.950                       |
| PVD-Baker Hughe | 216.709.200.000                      | 200.083.295.615                             | (200.083.295.615)                    | 12.280.800.000  | 228.990.000.000                      |
| Vietubes        | 95.100.559.098                       | 7.842.224.046                               | (15.513.398.236)                     | 2.077.260.942   | 89.506.645.850                       |
| PVD-OSI         | 63.032.760.276                       | 30.428.823                                  | -                                    | 28.301  | 63.063.217.400                       |
|                 | <b><u>633.432.259.494</u></b>        | <b><u>261.459.414.584</u></b>               | <b><u>(299.930.807.465)</u></b>      | <b><u>22.553.211.137</u></b>  | <b><u>617.514.077.750</u></b>        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, báo cáo tài chính của PVD-Baker Hughes cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn chưa chính thức được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của liên doanh. Vì vậy, phần lợi nhuận của Tổng Công ty trong công ty liên doanh này vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn, do đó chưa được ghi nhận.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 39.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

|   | Chi phí phải trả<br>và các khoản<br>dự phòng khác<br>VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>chưa thực hiện<br>VND | Tổng<br>VND           |
|---|--|--|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2014                               | (1.385.515.104)  | 1.282.375.596  | (103.139.508)         |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm         | 8.887.737.879  | (877.829.066)  | 8.009.908.813         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | 23.916.214   | 15.403.465   | 39.319.679            |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>                        | <b>7.526.138.989</b>                                     | <b>419.949.995</b>                                     | <b>7.946.088.984</b>  |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm         | 19.473.636.161   | 3.856.157.768  | 23.329.793.929        |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | 870.261.000  | 121.173.737  | 991.434.737           |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>                        | <b>27.870.036.150</b>                                    | <b>4.397.281.500</b>                                   | <b>32.267.317.650</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2015               |                                 | 31/12/2014               |                                 |
|--|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn<br>chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                          |                                 |                          |                                 |
| Oil States Industries (Asia) Pte. Ltd.   | 216.643.240.850          | 216.643.240.850                 | 282.013.348.890          | 282.013.348.890                 |
| Các khoản phải trả người bán khác  | 1.226.579.591.900        | 1.226.579.591.900               | 2.589.765.086.778        | 2.589.765.086.778               |
|  | <b>1.443.222.832.750</b> | <b>1.443.222.832.750</b>        | <b>2.871.778.435.668</b> | <b>2.871.778.435.668</b>        |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 51.529.395.200         | 211.305.683.574        |
| Thuế nhập khẩu             | 1.332.115.650          | 3.845.526              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 33.399.403.800         | 154.506.265.992        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 21.629.991.300         | 41.085.259.848         |
| Các loại thuế khác         | 60.455.739.700         | 66.967.200.786         |
|                            | <b>168.346.645.650</b> | <b>473.868.255.726</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

|   | 01/01/2015<br>VND      | Số phải nộp<br>VND       | Số đã nộp<br>VND         | Chênh lệch tỷ<br>giá do quy<br>đổi báo cáo<br>VND | 31/12/2015<br>VND      |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                       | 211.305.683.574        | 743.976.200.527          | 908.736.031.059          | 4.983.542.158                                     | 51.529.395.200         |
| Thuế nhập khẩu                              | 3.845.526              | 48.985.256.885           | 47.652.829.331           | (4.157.430)                                       | 1.332.115.650          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 154.506.265.992        | 390.617.758.296          | 512.795.660.415          | 1.071.039.927                                     | 33.399.403.800         |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | 41.085.259.848         | 431.409.545.540          | 452.190.317.334          | 1.325.503.246                                     | 21.629.991.300         |
| Các loại thuế khác                          | 66.967.200.786         | 877.405.231.237          | 888.963.713.949          | 2.685.618.376                                     | 58.094.336.450         |
|   | <b>473.868.255.726</b> | <b>2.492.393.992.485</b> | <b>2.810.338.552.088</b> | <b>10.061.546.277</b>                             | <b>165.985.242.400</b> |
| Trong đó:                                   |                        |                          |                          |   |                        |
| Thuế và các khoản khác<br>phải thu Nhà nước |                        |                          |                          |   | (2.361.403.250)        |
| Thuế và các khoản phải nộp<br>Nhà nước      | 473.868.255.726        |                          |                          |   | 168.346.645.650        |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND        |
|---|------------------------|--------------------------|
| Chi phí hoạt động của các giàn khoan                            | 129.896.126.550        | 817.481.874.280          |
| Chi phí liên quan đến hoạt động cung<br>ứng hàng hóa và dịch vụ | 253.414.163.200        | 414.018.762.384          |
| Chi phí lãi vay   | 30.207.956.700         | 31.536.648.822           |
| Các khoản khác  | 129.753.658.850        | 119.219.591.940          |
|   | <b>543.271.905.300</b> | <b>1.382.256.877.426</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận phải trả các bên BCC | 231.331.855.586        | 215.307.920.070        |
| Các khoản phải trả khác        | 6.268.213.314          | 38.961.382.212         |
|                                | <b>237.600.068.900</b> | <b>254.269.302.282</b> |

**19. VAY NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2014               |                          | Trong năm                |                            |                       | 31/12/2015               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                        | VND                   | VND                      | VND                      |
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                       | Chênh lệch tỷ giá     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Vay ngắn hạn                                   | 2.578.180.854            | 2.578.180.854            | 139.388.632.808          | (130.693.306.368)          | (38.539.494)          | 11.234.967.800           | 11.234.967.800           |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 22) | 1.154.055.610.104        | 1.154.055.610.104        | 1.121.576.990.700        | (1.168.759.327.371)        | 14.703.717.267        | 1.121.576.990.700        | 1.121.576.990.700        |
|  | <b>1.156.633.790.958</b> | <b>1.156.633.790.958</b> | <b>1.260.965.623.508</b> | <b>(1.299.452.633.739)</b> | <b>14.665.177.773</b> | <b>1.132.811.958.500</b> | <b>1.132.811.958.500</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

|  | 31/12/2015            | 31/12/2014           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") | <u>11.234.967.800</u> | <u>2.578.180.854</u> |

Khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tín chấp với thời hạn vay tối đa là 6 tháng và dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng vay. Khoản vay này đã được PVD Tech thanh toán hết đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                      | Dự phòng<br>quỹ lương<br><u>VND</u> | Dự phòng sửa chữa<br>lớn tài sản cố định<br><u>VND</u> | Dự phòng<br>bảo hành<br>sản phẩm hàng hóa<br><u>VND</u> | Dự phòng trợ cấp<br>thời việc<br><u>VND</u> | Tổng<br><u>VND</u>            |
|--------------------------------------|-------------------------------------|--|---|---|-------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015                  | 103.602.061.014                     | 220.545.016.886  | -   | -   | 324.147.077.900               |
| Chuyển qua từ dài hạn                | -                                   | 157.882.785.092  | -   | -   | 157.882.785.092               |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 91.432.182.350                      | 80.896.176.063   | 10.972.729.350  | 23.363.176.200                              | 206.664.263.963               |
| Sử dụng trong năm                    | (37.694.082.387)                    | (107.794.424.641)                                      | -   | -   | (145.488.507.028)             |
| Hoàn nhập dự phòng                   | (65.907.978.627)                    | -  | -   | -   | (65.907.978.627)              |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>           | <b><u>91.432.182.350</u></b>        | <b><u>351.529.553.400</u></b>                          | <b><u>10.972.729.350</u></b>                            | <b><u>23.363.176.200</u></b>                | <b><u>477.297.641.300</u></b> |

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thời việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**21. VAY DÀI HẠN**

|                         | 31/12/2015                      |  | 31/12/2014                      |  |
|-------------------------|---------------------------------|--|---------------------------------|--|
|                         | VND                             |  | VND                             |  |
| Các khoản vay dài hạn   | 6.379.812.690.550               |  | 4.247.999.962.182               |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả | <u>(1.121.576.990.700)</u>      |  | <u>(1.152.196.776.318)</u>      |  |
|                         | <u><b>5.258.235.699.850</b></u> |  | <u><b>3.095.803.185.864</b></u> |  |

|             | 31/12/2014        |                       | Trong năm         |                     |                   | 31/12/2015        |                       |
|-------------|-------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
|             | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm                | Chênh lệch tỷ giá | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
|             | VND               | VND                   | VND               | VND                 | VND               | VND               | VND                   |
| Vay dài hạn | 3.095.803.185.864 | 3.095.803.185.864     | 3.038.108.036.292 | (1.121.576.990.700) | 245.901.468.394   | 5.258.235.699.850 | 5.258.235.699.850     |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

|  | 31/12/2015                      |  | 31/12/2014                      |  |
|--|---------------------------------|--|---------------------------------|--|
|  | VND                             |  | VND                             |  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")                      | 1.328.776.818.650               |  | 1.750.421.333.142               |  |
| MBBank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") | 985.939.119.500                 |  | 1.142.297.129.895               |  |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")                     | -                               |  | 122.164.500.000                 |  |
| Ngân hàng Standard Chartered ("SC Bank")                                   | 265.960.166.100                 |  | 505.603.413.021                 |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")                       | 236.724.204.600                 |  | 304.452.423.851                 |  |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á ("Seabank")                                      | 3.562.412.381.700               |  | 424.920.000.000                 |  |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính                          | -                               |  | (1.858.837.727)                 |  |
|  | <u><b>6.379.812.690.550</b></u> |  | <u><b>4.247.999.962.182</b></u> |  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

| <u>Ngân hàng</u> | <u>Mục đích tài trợ xây dựng</u>                       | <u>Lãi suất %</u>         | <u>Hình thức đảm bảo</u>   | <u>Dư nợ 31/12/2015</u> | <u>Đơn vị tiền tệ</u> |
|------------------|--|---------------------------|--|-------------------------|-----------------------|
| BIDV             | Giàn PV Drilling II                                    | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Giàn PV Drilling II  | 59.188.277              | USD                   |
| SC Bank          | Giàn PV Drilling V                                     | SIBOR 12 tháng + biên     | Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC         | 8.246.778               | USD                   |
| SC Bank          | Giàn PV Drilling V                                     | SIBOR 6 tháng + biên      | Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC         | 3.600.000               | USD                   |
| Vietcombank      | Giàn PV Drilling V                                     | LIBOR 6 tháng + biên      | Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC         | 8.531.778               | USD                   |
| MBBank           | Giàn PV Drilling V                                     | LIBOR 6 tháng + biên      | Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 43.917.110              | USD                   |
| Vietcombank      | Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech                  | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Tài sản hình thành từ dự án  | 28.747.265.687          | VND                   |
| Vietcombank      | Đầu tư mua mới thiết bị kéo thả ống chống tại PVD Well | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Tài sản hình thành từ dự án  | 16.579.434.945          | VND                   |
| SeABank          | Giàn PV Drilling VI                                    | LIBOR 3 tháng + biên      | Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay  | 158.682.066             | USD                   |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | 31/12/2015<br><u>VND</u>        | 31/12/2014<br><u>VND</u>        |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm  | 1.121.576.990.700               | 1.152.196.776.318               |
| Trong năm thứ hai   | 1.219.070.089.350               | 951.570.840.810                 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 2.839.235.560.500               | 1.933.190.366.832               |
| Sau năm năm   | <u>1.199.930.050.000</u>        | <u>211.041.978.222</u>          |
|   | <b>6.379.812.690.550</b>        | <b>4.247.999.962.182</b>        |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | <u>(1.121.576.990.700)</u>      | <u>(1.152.196.776.318)</u>      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b><u>5.258.235.699.850</u></b> | <b><u>3.095.803.185.864</u></b> |

902  
NH  
TY  
HUUH  
TE  
AM  
CH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                      | Dự phòng sửa chữa<br>lớn tài sản cố định<br>VND | Dự phòng bảo<br>hành<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|---|-----------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015                  | 220.078.390.680                                 | -                           | 220.078.390.680        |
| Chuyển qua ngắn hạn                  | (157.882.785.092)                               | -                           | (157.882.785.092)      |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 169.994.148.012                                 | 9.858.535.850               | 179.852.683.862        |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>           | <b>232.189.753.600</b>                          | <b>9.858.535.850</b>        | <b>242.048.289.450</b> |

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

|   | 31/12/2015<br>USD        | 31/12/2014<br>USD      |
|---|--------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày đầu năm:</b>  | <b>870.861.026.106</b>   | <b>551.976.478.032</b> |
| - Quỹ khoa học công nghệ khả dụng                                       | 856.808.041.331          | 551.555.818.167        |
| - Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ | 14.052.984.775           | 420.659.865            |
| <b>Tăng trong năm:</b>  | <b>215.660.512.119</b>   | <b>318.514.438.540</b> |
| - Trích lập   | 215.660.512.119          | 318.514.438.540        |
| <b>Giảm trong năm (*):</b>  | <b>(4.880.433.608)</b>   | <b>(2.911.894.933)</b> |
| - Sử dụng   | (42.547.834.234)         | (16.544.219.843)       |
| <i>Trong đó: Chi đầu tư TSCĐ</i>  | <i>40.142.134.234</i>    | <i>15.921.879.708</i>  |
| - Khấu hao tài sản cố định  | (2.474.733.608)          | (2.289.554.798)        |
| Chênh lệch tỷ giá do quy đổi  | 40.003.842.233           | 3.282.004.467          |
| <b>Tại ngày cuối năm:</b>   | <b>1.121.644.946.850</b> | <b>870.861.026.106</b> |
| - Quỹ khoa học công nghệ khả dụng                                       | 1.069.924.561.449        | 856.808.041.331        |
| - Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ | 51.720.385.401           | 14.052.984.775         |

(\*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 60.620.219.840 đồng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo***24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 11, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.484.662.590.000 đồng, tương đương 181.630.323 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

|  | 31/12/2015          |                          | 31/12/2014          |                          |
|--|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
|  | Số lượng<br>cổ phần | VND                      | Số lượng<br>cổ phần | VND                      |
| <b>Số cổ phần được duyệt</b>                             | <b>348.466.259</b>  | <b>3.484.662.590.000</b> | <b>303.073.350</b>  | <b>3.030.733.500.000</b> |
| <b>Số cổ phần đã phát hành</b>                           |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông  | 328.314.259         | 3.283.142.590.000        | 282.921.350         | 2.829.213.500.000        |
| Cổ phần phổ thông bị hạn chế<br>chuyển giao quyền sở hữu | 20.152.000          | 201.520.000.000          | 20.152.000          | 201.520.000.000          |
|  | <b>348.466.259</b>  | <b>3.484.662.590.000</b> | <b>303.073.350</b>  | <b>3.030.733.500.000</b> |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                                      |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông  | (416.000)           | (4.160.000.000)          | (36.450)            | (364.500.000)            |
|  | <b>(416.000)</b>    | <b>(4.160.000.000)</b>   | <b>(36.450)</b>     | <b>(364.500.000)</b>     |
| <b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>                     |                     |                          |                     |                          |
| Cổ phần phổ thông  | 327.898.259         | 3.278.982.590.000        | 282.884.900         | 2.828.849.000.000        |
| Cổ phần phổ thông bị hạn chế<br>chuyển giao quyền sở hữu | 20.152.000          | 201.520.000.000          | 20.152.000          | 201.520.000.000          |
|  | <b>348.050.259</b>  | <b>3.480.502.590.000</b> | <b>303.036.900</b>  | <b>3.030.369.000.000</b> |

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 đồng. Các cổ phần phổ thông bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ các cổ phần này không được bán lại các cổ phần mà họ nắm giữ trong vòng từ 1 năm đến 3 năm đầu tiên kể từ ngày phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu là số cổ phần phổ thông của Petrovietnam bị hạn chế 3 năm kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 175.671.690 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,40% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 50,39% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

10011  
CHI  
CƠ  
TÁCH NI  
DEL  
VIỆ  
1 - TT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
 Tầng 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

|                                       | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần     | Cổ phiếu quỹ            | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển    | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng                      |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
|                                       | VND                      | VND                      | VND                     | VND                        | VND                      | VND                    | VND                               | VND                             | VND                       |
| Tại ngày 01/01/2014                   | 2.755.286.950.000        | 2.446.049.927.854        | (11.963.553.191)        | 683.185.976.226            | 735.587.990.807          | 338.229.607.392        | 2.891.864.978.472                 | 29.564.751.696                  | 9.867.806.629.256         |
| Chia cổ tức                           | 275.446.550.000          | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | (826.431.040.000)                 | (3.211.193.300)                 | (554.195.683.300)         |
| Tăng vốn trong năm                    | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | -                                 | 199.971.601.200                 | 199.971.601.200           |
| Mua cổ phiếu quỹ                      | -                        | -                        | (364.500.000)           | -                          | -                        | -                      | -                                 | -                               | (364.500.000)             |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | -                        | -                        | -                       | 101.838.530.014            | (981.668.041)            | (490.837.103)          | 3.229.579.469                     | (146.548.781)                   | 103.449.055.558           |
| Lợi nhuận trong năm                   | -                        | -                        | -                       | -                          | 236.672.637.933          | 46.936.790.473         | 2.539.982.464.388                 | (1.472.518.138)                 | 2.539.982.464.388         |
| Phân phối cho cổ đông không kiểm soát | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | (9.816.794.777)                   | 9.816.794.777                   | -                         |
| Phân phối cho các bên BCC             | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | (110.756.720.828)                 | -                               | (110.756.720.828)         |
| Thương cổ phiếu quỹ                   | -                        | (11.963.553.191)         | 11.963.553.191          | -                          | -                        | -                      | -                                 | -                               | -                         |
| Điều chỉnh giám khác                  | -                        | -                        | -                       | -                          | (53.908.801)             | -                      | (303.953.428)                     | -                               | (357.862.229)             |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>            | <b>3.030.733.500.000</b> | <b>2.434.086.374.663</b> | <b>(364.500.000)</b>    | <b>785.024.506.240</b>     | <b>971.278.960.699</b>   | <b>384.621.651.961</b> | <b>3.873.193.525.639</b>          | <b>234.522.887.454</b>          | <b>11.713.096.906.656</b> |
| Phân loại lại theo Thông tư 200       | -                        | -                        | -                       | -                          | 384.621.651.961          | (384.621.651.961)      | -                                 | -                               | -                         |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>            | <b>3.030.733.500.000</b> | <b>2.434.086.374.663</b> | <b>(364.500.000)</b>    | <b>785.024.506.240</b>     | <b>1.355.900.612.660</b> | -                      | <b>3.873.193.525.639</b>          | <b>234.522.887.454</b>          | <b>11.713.096.906.656</b> |
| Chia cổ tức                           | 453.929.090.000          | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | (907.915.115.000)                 | (2.997.316.611)                 | (456.983.341.611)         |
| Tăng vốn trong năm                    | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | -                                 | 63.220.315.950                  | 63.220.315.950            |
| Mua cổ phiếu quỹ                      | -                        | -                        | (20.584.059.850)        | -                          | -                        | -                      | -                                 | -                               | (20.584.059.850)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | -                        | -                        | -                       | 566.893.530.306            | -                        | -                      | (150.742.067)                     | (1.898.548.248)                 | 564.844.239.991           |
| Lợi nhuận trong năm                   | -                        | -                        | -                       | -                          | 167.959.385.282          | -                      | 1.747.567.635.677                 | (1.191.171.218)                 | 1.747.567.635.677         |
| Phân phối quỹ                         | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | (403.950.054.629)                 | -                               | (237.181.840.565)         |
| Phân phối cho cổ đông không kiểm soát | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | (11.220.094.785)                  | 11.220.094.785                  | -                         |
| Phân phối cho các bên BCC             | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | (72.123.595.867)                  | -                               | (72.123.595.867)          |
| Cổ tức chia cho cổ đông khác          | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | -                                 | -                               | -                         |
| Thương cổ phiếu quỹ                   | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | -                                 | -                               | -                         |
| Điều chỉnh tăng khác                  | -                        | -                        | -                       | -                          | -                        | -                      | 951.772.754                       | -                               | 1.837.843.869             |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>            | <b>3.484.662.590.000</b> | <b>2.434.086.374.663</b> | <b>(20.948.559.850)</b> | <b>1.351.918.036.546</b>   | <b>1.523.859.997.942</b> | -                      | <b>4.226.353.331.722</b>          | <b>303.762.333.227</b>          | <b>13.303.694.104.250</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo*

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã mua lại 379.550 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 01/12/2014/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Theo quy định của Thông tư 200, Tổng Công ty không trích lập quỹ dự phòng tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được chuyển vào quỹ đầu tư phát triển. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2014 là 30% vốn điều lệ với 15% bằng tiền mặt và 15% bằng cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện việc chia 15% cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với số tiền là 20.579.602 Đô la Mỹ, tương đương 453.986.025.000 đồng. Tổng Công ty cũng tăng vốn điều lệ thêm 20.535.132 Đô la Mỹ, tương đương 453.929.090.000 đồng từ việc thanh toán 15% cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu.

**Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái (“CLTG”) như sau:**

|                            | CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)<br>VND | CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và quy đổi từ VND sang USD<br>VND | Tổng<br>VND              |
|----------------------------|---|---|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2014        | (7.344.997.676)   | 690.530.973.902   | 683.185.976.226          |
| Phát sinh trong năm        | (12.480.469.029)  | 114.318.999.043   | 101.838.530.014          |
| Tại ngày 31/12/2014        | (19.825.466.705)  | 804.849.972.945   | 785.024.506.240          |
| Phát sinh trong năm        | (23.083.252.551)  | 589.976.782.857   | 566.893.530.306          |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>(42.908.719.256)</b>   | <b>1.394.826.755.802</b>  | <b>1.351.918.036.546</b> |

**25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

|  | 2015<br>VND           | 2014<br>VND            |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*) | 11.220.094.785        | 9.816.794.777          |
| Lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)               | 72.123.595.867        | 110.756.720.828        |
|  | <b>83.343.690.652</b> | <b>120.573.515.605</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo***(\*) Chi tiết lợi ích cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định như sau:

|  | PVD Training<br>VND   | PVD Overseas<br>USD  |
|--|-----------------------|----------------------|
| Vốn điều lệ của công ty con                      | 28.958.670.000        | 66.698.050           |
| Trong đó:  |                       |                      |
| Vốn phân bổ cho Công ty mẹ                       | 14.996.960.000        | 54.400.000           |
| Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát          | <u>13.961.710.000</u> | <u>12.298.050</u>    |
| <b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b> | <b><u>48,21%</u></b>  | <b><u>18,44%</u></b> |

Tài sản thuần của PVD Training và PVD Overseas tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                   | 31/12/2015<br>VND               | 31/12/2014<br>VND               |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng tài sản                      | 5.371.603.167.908               | 1.719.005.230.024               |
| Tổng nợ phải trả                  | <u>(3.766.274.916.196)</u>      | <u>(560.799.003.138)</u>        |
| <b>Tài sản thuần</b>              | <b><u>1.605.328.251.712</u></b> | <b><u>1.158.206.226.886</u></b> |
| Chi tiết như sau:                 |                                 |                                 |
| Vốn điều lệ                       | 1.526.329.892.500               | 1.115.500.356.000               |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 312.482.400                     | 312.482.400                     |
| Các quỹ khác                      | 12.270.479.609                  | 11.232.634.935                  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <u>66.415.397.203</u>           | <u>31.160.753.551</u>           |

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|   | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>        | <b>303.762.333.227</b> | <b>234.522.887.454</b> |
| Chi tiết như sau:                                 |                        |                        |
| <i>PVD Training</i>                               |                        |                        |
| Vốn điều lệ                                       | 13.961.710.000         | 13.961.710.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                              | 150.655.698            | 150.655.698            |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (2.103.530.924)        | 4.976.385.517          |
| Các quỹ khác                                      | 5.915.909.738          | 3.953.158.872          |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | <u>17.064.052.756</u>  | <u>11.509.376.167</u>  |
| <i>PVD Overseas</i>                               |                        |                        |
| Vốn điều lệ đã góp                                | 263.191.917.150        | 199.971.601.200        |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          | <u>5.581.618.809</u>   | <u>-</u>               |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                       | 2015<br>VND           | 2014<br>VND          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trong năm                   | 41.966.714.132        | 20.361.482.395       |
| Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát | <u>11.220.094.785</u> | <u>9.816.794.777</u> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là “OceanBank”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV Drilling V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

|                               | Tỷ lệ góp<br>% |
|-------------------------------|----------------|
| Phần vốn góp của Petrovietnam | 23,00          |
| Phần vốn góp của Tổng Công ty | 62,43          |
| Phần vốn góp của MBBank       | 9,71           |
| Phần vốn góp của OceanBank    | <u>4,86</u>    |

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty như sau:

|  | 31/12/2015<br>VND        | 31/12/2014<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng tài sản   | 3.836.078.982.536        | 3.975.038.627.418        |
| Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V | <u>2.893.022.103.049</u> | <u>3.239.518.502.053</u> |

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|   | 31/12/2015<br>VND      | 31/12/2014<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Petrovietnam                                      | 278.173.894.859        | 278.173.894.859        |
| MBBank  | 133.229.238.748        | 133.229.238.748        |
| OceanBank   | 68.756.768.760         | 68.756.768.760         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | (1.492.496.767)        | 16.323                 |
|   | <u>478.667.405.600</u> | <u>480.159.918.690</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|  | 2015              | 2014              |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Doanh thu  | 1.538.094.982.842 | 1.629.815.284.468 |
| Giá vốn  | 1.119.120.168.443 | 1.131.888.440.625 |
| Chi phí quản lý                                  | 97.751.246.607    | 112.485.359.207   |
| Chi phí tài chính                                | 158.755.494.251   | 121.774.304.403   |
| Doanh thu tài chính                              | 25.306.988.307    | 14.300.891.336    |
| Lợi nhuận khác                                   | -                 | 2.845.837.960     |
| Lợi nhuận thuần                                  | 187.775.061.848   | 280.813.909.529   |
| Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC | 4.196.176.315     | 13.986.968.892    |
| Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC        | 191.971.238.163   | 294.800.878.421   |
| Phân chia theo tỷ lệ vốn góp                     |                   |                   |
| Tổng Công ty                                     | 119.847.642.296   | 170.057.188.701   |
| Các bên khác trong BCC:                          | 72.123.595.867    | 110.756.720.828   |
| <i>Petrovietnam</i>                              | 44.153.385.812    | 67.804.202.037    |
| <i>MBBank</i>                                    | 18.640.407.662    | 28.625.196.100    |
| <i>OceanBank</i>                                 | 9.329.802.393     | 14.327.322.691    |

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

**Ngoại tệ các loại**

|                         | 31/12/2015        | 31/12/2014        |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Đồng Việt Nam ("VND")   | 2.691.384.099.209 | 2.506.771.758.512 |
| Euro ("EUR")            | 10.094            | 9.056             |
| Bảng Anh ("GBP")        | 5.779             | 10.152            |
| Đô la Singapore ("SGD") | 36.930            | 17.493            |
| Dinar Algeria ("DZD")   | 27.853.768        | 57.432.042        |

500-c  
NHÂN  
IG T  
IEM H  
DITT  
NAM  
HOC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo***27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là “Dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

|                                  | Dịch vụ khoan<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng<br>VND               |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                      |                   |                     |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 21.650.281.475.300   | 1.113.524.063.450 | 2.151.421.867.050   | 24.915.227.405.800        |
| Tài sản không phân bổ            | -                    | -                 | -                   | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                      |                   |                     | <b>24.915.227.405.800</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                      |                   |                     |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 9.211.707.999.050    | 822.828.262.850   | 1.576.997.039.650   | 11.611.533.301.550        |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                    | -                 | -                   | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                      |                   |                     | <b>11.611.533.301.550</b> |

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

|  | Dịch vụ khoan<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng<br>VND              |
|--|----------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|
| Doanh thu gộp                                | 8.523.233.679.358    | 1.460.297.091.882 | 4.460.749.278.979   | 14.444.280.050.219       |
| Doanh thu thuần                              | 8.523.233.679.358    | 1.460.297.091.882 | 4.460.749.278.979   | 14.444.280.050.219       |
| Giá vốn hàng bán                             | 6.530.541.719.976    | 1.361.115.843.943 | 3.361.436.499.842   | 11.253.094.063.761       |
| Lợi nhuận gộp                                | 1.992.691.959.382    | 99.181.247.939    | 1.099.312.779.137   | 3.191.185.986.458        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                | 137.050.520.605      | 14.429.571.318    | 59.784.290.628      | 211.264.382.551          |
| Chi phí tài chính                            | 448.391.994.046      | 29.775.381.004    | 49.155.430.461      | 527.322.805.511          |
| Chi phí bán hàng                             | 32.610.387.781       | 1.343.490.589     | 12.933.761.358      | 46.887.639.728           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 705.288.438.527      | 50.110.378.498    | 242.426.520.469     | 997.825.337.494          |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 943.451.659.633      | 32.381.569.166    | 854.581.357.477     | 1.830.414.586.276        |
| Thu nhập khác                                | 8.131.155.469        | 3.050.221.145     | 41.079.787.330      | 52.261.163.944           |
| Chi phí khác                                 | 279.467.599          | (336.622.962)     | 31.671.497.575      | 31.614.342.212           |
| Lợi nhuận khác                               | 7.851.687.870        | 3.386.844.107     | 9.408.289.755       | 20.646.821.732           |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 951.303.347.503      | 35.768.413.273    | 863.989.647.232     | 1.851.061.408.008        |
| Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh            | -                    | -                 | -                   | 262.626.132.703          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                      |                   |                     | 389.449.698.963          |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                      |                   |                     | (23.329.793.929)         |
| Lợi nhuận sau thuế                           |                      |                   |                     | <b>1.747.567.635.677</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo***Bảng cân đối kế toán hợp nhất****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|                                  | Dịch vụ khoan<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng<br>VND               |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                      |                   |                     |                           |
| Tài sản bộ phận                  | 19.500.799.108.627   | 1.363.275.446.382 | 2.440.685.918.147   | 23.304.760.473.156        |
| Tài sản không phân bổ            | -                    | -                 | -                   | -                         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     |                      |                   |                     | <b>23.304.760.473.156</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                      |                   |                     |                           |
| Nợ phải trả bộ phận              | 9.201.048.158.166    | 1.068.150.192.330 | 1.322.465.216.004   | 11.591.663.566.500        |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                    | -                 | -                   | -                         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> |                      |                   |                     | <b>11.591.663.566.500</b> |

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|  | Dịch vụ khoan<br>VND | Thương mại<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--|----------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|
| Doanh thu gộp                                | 12.469.789.037.788   | 1.680.058.583.350 | 6.734.481.103.462   | 20.884.328.724.600       |
| Doanh thu thuần                              | 12.469.789.037.788   | 1.680.058.583.350 | 6.734.481.103.462   | 20.884.328.724.600       |
| Giá vốn hàng bán                             | 9.869.342.280.317    | 1.590.608.084.188 | 5.303.009.346.542   | 16.762.959.711.047       |
| Lợi nhuận gộp                                | 2.600.446.757.471    | 89.450.499.162    | 1.431.471.756.920   | 4.121.369.013.553        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                | 56.383.085.957       | 20.040.686.655    | 84.862.667.741      | 161.286.440.353          |
| Chi phí tài chính                            | 257.135.585.268      | 14.198.338.852    | 20.322.608.171      | 291.656.532.291          |
| Chi phí bán hàng                             | 32.452.332.491       | 1.480.430.000     | 25.268.596.908      | 59.201.359.399           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 840.285.195.670      | 40.173.202.268    | 242.363.964.724     | 1.122.822.362.662        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 1.526.956.729.999    | 53.639.214.697    | 1.228.379.254.858   | 2.808.975.199.554        |
| Thu nhập khác                                | 48.210.253.493       | 1.913.117.391     | 74.250.768.064      | 124.374.138.948          |
| Chi phí khác                                 | 3.676.351.819        | 2.492.642.289     | 48.541.523.184      | 54.710.517.292           |
| Lợi nhuận khác                               | 44.533.893.429       | (579.524.898)     | 25.709.253.125      | 69.663.621.656           |
| Lợi nhuận trước thuế                         | 1.571.490.623.428    | 53.059.689.799    | 1.254.088.507.983   | 2.878.638.821.210        |
| Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh            | -                    | -                 | -                   | 299.206.704.142          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |                      |                   |                     | 645.872.969.777          |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                      |                   |                     | (8.009.908.813)          |
| Lợi nhuận sau thuế                           |                      |                   |                     | <b>2.539.982.464.388</b> |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động tại Việt Nam (PVD Overseas, công ty con đặt trụ sở ở Singapore, cũng chỉ thực hiện việc cho thuê giàn khoan ở vùng biển của Việt Nam). Đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo***28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 2015                             | 2014                             |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
|   | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>                       |
| Doanh thu bán hàng hóa  | 1.460.297.091.882                | 1.680.058.583.350                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan                                    | 8.523.233.679.358                | 12.469.789.037.788               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 4.460.749.278.979                | 6.734.481.103.462                |
|   | <u><b>14.444.280.050.219</b></u> | <u><b>20.884.328.724.600</b></u> |

Doanh thu với các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | 2015                             | 2014                             |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
|   | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>                       |
| Giá vốn bán hàng hóa  | 1.361.115.843.943                | 1.590.608.084.188                |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan                                    | 6.530.541.719.976                | 9.869.342.280.317                |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác | 3.361.436.499.842                | 5.303.009.346.542                |
|   | <u><b>11.253.094.063.761</b></u> | <u><b>16.762.959.711.047</b></u> |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 2015                             | 2014                             |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                  | <u>VND</u>                       | <u>VND</u>                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.056.289.535.779                | 2.655.598.083.370                |
| Chi phí nhân công                | 2.997.392.261.151                | 3.900.713.396.486                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.393.920.305.837                | 1.068.110.216.897                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.419.255.954.780                | 8.870.671.103.845                |
| Chi phí khác                     | 430.948.983.436                  | 1.449.890.632.510                |
|                                  | <u><b>12.297.807.040.983</b></u> | <u><b>17.944.983.433.108</b></u> |

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | 2015                          | 2014                          |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Lãi tiền gửi                       | 103.601.971.004               | 99.336.387.722                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 107.662.411.547               | 61.950.052.631                |
|                                    | <u><b>211.264.382.551</b></u> | <u><b>161.286.440.353</b></u> |

01/0011  
 CH  
 C  
 RÁCH N  
 DE  
 VI  
 1/1-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 2015                          | 2014                          |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Chi phí lãi vay                               | 187.043.368.048               | 144.676.565.627               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 24.977.108.285                | 27.093.074.493                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 274.465.052.338               | 111.619.451.985               |
| Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn | -                             | 13.460.957.818                |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn   | -                             | (17.745.005.003)              |
| Chi phí tài chính khác                        | 40.837.276.840                | 12.551.487.371                |
|   | <u><b>527.322.805.511</b></u> | <u><b>291.656.532.291</b></u> |

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 2015                          | 2014                            |
|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                  | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                      |
| Chi phí nhân công                | 407.044.897.502               | 394.509.702.627                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.000.649.815                | 34.570.218.847                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 176.453.217.550               | 190.085.498.931                 |
| Chi phí khác                     | 380.326.572.627               | 503.656.942.256                 |
|                                  | <u><b>997.825.337.494</b></u> | <u><b>1.122.822.362.661</b></u> |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 2015                            | 2014                            |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>2.113.687.540.711</b>        | <b>3.177.845.525.352</b>        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</b>               |                                 |                                 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                           | (222.111.914.623)               | (374.298.560.954)               |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ             | 72.773.892.929                  | 78.982.061.397                  |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                               | <u><b>1.964.349.519.017</b></u> | <u><b>2.882.529.025.795</b></u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 389.449.694.725                 | 586.369.083.954                 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | -                               | 61.607.423.202                  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi                   | 4.238                           | (2.103.537.379)                 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <u><b>389.449.698.963</b></u>   | <u><b>645.872.969.777</b></u>   |

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành 22%, ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 22% cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ năm 2007 đến năm 2009) và được giảm 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ năm 2010 đến năm 2016).
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% cho các hoạt động. Công ty được hưởng ưu đãi đối với Dự án Xưởng thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, sửa chữa các kết cấu và các cụm thiết bị dầu khí đối với hoạt động sản xuất. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ thu nhập dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (năm 2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | 2015              | 2014              |
|--|-------------------|-------------------|
|  | (trình bày lại)   |                   |
|  | VND               | VND               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ | 1.664.223.945.025 | 2.419.408.948.783 |
| Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi    | (235.990.669.347) | (330.965.559.251) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 1.428.233.275.678 | 2.088.443.389.532 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền    | 348.180.410       | 348.306.801       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>              | <b>4.102</b>      | <b>5.996</b>      |

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Tổng Công ty loại trừ số lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC, và 45.392.909 cổ phần được phát hành thêm vào ngày 25 tháng 8 năm 2015 để thanh toán 15% cổ tức năm 2014 như sau:

|  | Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Cổ phiếu | Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND |
|--|--|--|------------------------------|
| Số báo cáo trước đây   | 2.419.408.948.783                              | 302.913.892  | 7.987                        |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi và phát hành cổ phần chi trả cổ tức | (330.965.559.251)                              | 45.392.909   |                              |
| <b>Số liệu trình bày lại</b>   | <b>2.088.443.389.532</b>                       | <b>348.306.801</b>                                 | <b>5.996</b>                 |

**36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo***37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG*****Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất***

|  | 2015           | 2014           |
|--|----------------|----------------|
|  | <u>VND</u>     | <u>VND</u>     |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 50.791.072.802 | 56.429.063.883 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                | 31/12/2015                    | 31/12/2014                    |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Trong vòng một năm             | 38.751.977.700                | 46.374.196.596                |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 38.621.610.550                | 46.527.252.780                |
| Sau năm năm                    | 35.034.774.050                | 34.180.692.276                |
|                                | <u><u>112.408.362.300</u></u> | <u><u>127.082.141.652</u></u> |

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

***Cam kết thuê giàn khoan phục vụ hoạt động kinh doanh***

Để phục vụ hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty thuê các giàn khoan và cho khách hàng thuê lại theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê được tính theo đơn giá thuê và số ngày hoạt động thực tế của các giàn khoan.

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***Hệ số đòn bẩy tài chính***

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | 31/12/2015                 | 31/12/2014                 |
|---|----------------------------|----------------------------|
|   | <u>VND</u>                 | <u>VND</u>                 |
| Các khoản vay                             | 6.391.047.658.350          | 4.252.436.976.822          |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | <u>(3.496.469.368.100)</u> | <u>(3.208.194.249.666)</u> |
| Nợ thuần                                  | 2.894.578.290.250          | 1.044.242.727.156          |
| Vốn chủ sở hữu                            | <u>13.303.694.104.250</u>  | <u>11.713.096.906.656</u>  |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <u><u>0,22</u></u>         | <u><u>0,09</u></u>         |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo***Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 31/12/2015               | 31/12/2014               |
|                                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.496.469.368.100        | 3.208.194.249.666        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.724.775.290.650        | 4.816.242.949.908        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 889.864.501.650          | 11.937.320.052           |
| Các khoản ký quỹ, ký cược            | 23.202.321.950           | 25.713.502.650           |
|                                      | <b>7.134.311.482.350</b> | <b>8.062.088.022.276</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 6.391.047.658.350        | 4.252.436.976.822        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 968.311.918.300          | 2.906.807.990.628        |
| Chi phí phải trả                     | 543.271.905.300          | 1.382.256.877.426        |
|                                      | <b>7.902.631.481.950</b> | <b>8.541.501.844.876</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                  | Công nợ           |                   | Tài sản           |                   |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | 31/12/2015        | 31/12/2014        | 31/12/2015        | 31/12/2014        |
|                                  | VND               | VND               | VND               | VND               |
| Đô la Mỹ (USD) (các công ty con) | 3.022.138.240.254 | 3.604.366.396.227 | 1.750.434.918.750 | 1.412.409.281.242 |
| Đồng Việt Nam (VND) (Công ty mẹ) | 425.530.994.500   | 327.933.209.810   | 1.532.391.965.300 | 4.190.611.515.762 |
| Dinar Algeria (DZD)              | 14.782.202.500    | 8.857.252.341     | 41.631.504.500    | 18.915.301.840    |
| Đô la Singapore (SGD)            | 2.235.999.687     | 27.248.088.835    | 651.207.150       | 7.146.287.047     |
| Euro (EUR)                       | 1.036.476.399     | 5.286.580.714     | 594.543.350       | 1.406.293.334     |
| Bạt Thái (THB)                   | 10.394.350        | 96.417.950        | -                 | -                 |
| Bảng Anh (GBP)                   | 840.404.691       | 520.209.879       | 352.150.700       | 3.304.497.931     |
| Đô la Úc (AUD)                   | -                 | 86.214.196        | -                 | 52.255.387        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo****Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% (năm 2014: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (năm 2014: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 3% (năm 2014: 2%) thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

|                                       | 2015                          | 2014                         |
|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                       | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                   |
| Tăng/giảm lợi nhuận ở Công ty mẹ      | 32.402.687.514                | 77.253.557.916               |
| Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con | 37.228.339.567                | 43.839.142.300               |
| (Giảm)/tăng lợi nhuận hợp nhất        | <u><u>(4.825.652.053)</u></u> | <u><u>33.414.415.616</u></u> |

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

***Độ nhạy của lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 19.842.375.096 đồng (năm 2014: 12.732.005.436 đồng).

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

10-0  
HÀN  
TY  
NHỮ  
TT  
NAM  
HOC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

| 31/12/2015                           | Dưới 1 năm<br>VND         | Từ 1- 5 năm<br>VND         | Trên 5 năm<br>VND          | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                           |                            |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.496.469.368.100         | -                          | -                          | 3.496.469.368.100        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.724.775.290.650         | -                          | -                          | 2.724.775.290.650        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 889.864.501.650           | -                          | -                          | 889.864.501.650          |
| Các khoản ký quỹ, ký cược            | 4.897.422.600             | 18.304.899.350             | -                          | 23.202.321.950           |
|                                      | <b>7.116.006.583.000</b>  | <b>18.304.899.350</b>      | -                          | <b>7.134.311.482.350</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                           |                            |                            |                          |
| Các khoản vay                        | 1.132.811.958.500         | 4.058.305.649.850          | 1.199.930.050.000          | 6.391.047.658.350        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 968.311.918.300           | -                          | -                          | 968.311.918.300          |
| Chi phí phải trả                     | 543.271.905.300           | -                          | -                          | 543.271.905.300          |
|                                      | <b>2.644.395.782.100</b>  | <b>4.058.305.649.850</b>   | <b>1.199.930.050.000</b>   | <b>7.902.631.481.950</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>4.471.610.800.900</b>  | <b>(4.040.000.750.500)</b> | <b>(1.199.930.050.000)</b> | <b>(768.319.999.600)</b> |
| <b>31/12/2014</b>                    | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1- 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b>  | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                           |                            |                            |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.208.194.249.666         | -                          | -                          | 3.208.194.249.666        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.816.242.949.908         | -                          | -                          | 4.816.242.949.908        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 11.937.320.052            | -                          | -                          | 11.937.320.052           |
| Các khoản ký quỹ, ký cược            | 7.727.913.810             | 17.985.588.840             | -                          | 25.713.502.650           |
|                                      | <b>8.044.102.433.436</b>  | <b>17.985.588.840</b>      | -                          | <b>8.062.088.022.276</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                           |                            |                            |                          |
| Các khoản vay                        | 1.156.633.790.958         | 2.808.284.870.898          | 287.518.314.966            | 4.252.436.976.822        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.906.807.990.628         | -                          | -                          | 2.906.807.990.628        |
| Chi phí phải trả                     | 1.382.256.877.426         | -                          | -                          | 1.382.256.877.426        |
|                                      | <b>5.445.698.659.012</b>  | <b>2.808.284.870.898</b>   | <b>287.518.314.966</b>     | <b>8.541.501.844.876</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>2.598.403.774.424</b>  | <b>(2.790.299.282.058)</b> | <b>(287.518.314.966)</b>   | <b>(479.413.822.600)</b> |

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam

Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty

Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

**Mối quan hệ**

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Công ty liên doanh

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | 2015                   | 2014                   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Cung cấp dịch vụ</b>  |                        |                        |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | 896.271.430.013        | 2.327.895.452.085      |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 11.559.367.177.496     | 9.834.464.079.774      |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>                              |                        |                        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông  | 2.373.995.516.083      | 2.305.403.826.151      |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  | <u>229.721.751.891</u> | <u>615.212.038.202</u> |
| <b>Mua hàng</b>  |                        |                        |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | 295.512.996.642        | 190.442.389.959        |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 142.489.483.803        | 213.107.282.323        |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  | 237.740.076.552        | 438.725.974.356        |
| Công ty TNHH LD Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes                                 | 67.304.328.425         | 130.635.490.739        |
| Công ty TNHH PV Drilling Expro International   | <u>145.106.469.343</u> | <u>271.228.107.096</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|  | 31/12/2015            | 31/12/2014             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| <b>Các khoản phải thu</b>  |                       |                        |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | 80.139.126.083        | 49.176.628.980         |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 2.204.558.420.716     | 2.503.525.894.344      |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>                                  |                       |                        |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông  | 534.005.229.456       | 585.950.194.534        |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  | <u>85.590.153.550</u> | <u>117.001.679.508</u> |
| <b>Các khoản phải trả</b>  |                       |                        |
| Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam  | 245.689.945.246       | 485.375.620.476        |
| <i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>                                  |                       |                        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 446.392.454.950       | 447.235.034.982        |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam | 73.740.881.379        | 183.196.758.162        |
| Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  |                       |                        |
| Công ty TNHH PV Drilling Expro International   | <u>57.640.505.545</u> | <u>147.538.958.982</u> |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                         | 2015                 | 2014                 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| Lương                   | 5.593.922.277        | 5.466.162.000        |
| Tiền thưởng             | 2.760.602.842        | 1.526.644.500        |
| Các khoản phúc lợi khác | 420.000.000          | 315.000.000          |
|                         | <u>8.774.525.119</u> | <u>7.307.806.500</u> |

010011  
CHI  
CỐ  
RÁCH N  
DEL  
VIỆ  
VI - TĐ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo***40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 25.719.398.258 đồng (năm 2014: 12.332.267.897 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng trong năm chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 10.780.557.350 đồng (năm 2014: 71.196.663.252 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi trả chi phí lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 30.207.956.700 đồng (năm 2015: 31.536.648.822 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 453.929.090.000 đồng là cổ tức năm 2014 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2014: 275.446.550.000 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC, cụ thể như sau:

| Bảng cân đối kế toán hợp nhất<br>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Mã số | Theo QĐ               | Giá trị phân      | Theo TT                |
|--|-------|-----------------------|-------------------|------------------------|
|  |       | 15/2006/QĐ-BTC<br>VND | loại lại<br>VND   | 200/2014/TT-BTC<br>VND |
| 1. Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136   | 97.675.786.758        | 24.939.765.822    | 122.615.552.580        |
| 2. Tài sản thiếu chờ xử lý                                     | 139   | -                     | 250.554.078       | 250.554.078            |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155   | 25.190.319.900        | (25.190.319.900)  | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 216   | -                     | 17.985.588.840    | 17.985.588.840         |
| 5. Tài sản dài hạn khác  | 268   | 17.985.588.840        | (17.985.588.840)  | -                      |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315   | 1.822.880.284.992     | (440.623.407.566) | 1.382.256.877.426      |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                  | 321   | 103.602.061.014       | 220.545.016.886   | 324.147.077.900        |
| 8. Dự phòng phải trả dài hạn                                   | 342   | -                     | 155.837.179.170   | 220.078.390.680        |
| 9. Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418   | 971.278.960.699       | 384.621.651.961   | 1.355.900.612.660      |
| 10. Quỹ dự phòng tài chính                                     | 418   | 384.621.651.961       | (384.621.651.961) | -                      |

| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp<br>nhất cho năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Mã số | Theo QĐ               | Giá trị phân      | Theo TT                |
|--|-------|-----------------------|-------------------|------------------------|
|  |       | 15/2006/QĐ-BTC<br>VND | loại lại<br>VND   | 200/2014/TT-BTC<br>VND |
| 1. Các khoản dự phòng  | 03    | 38.530.783.050        | 99.431.359.000    | 137.962.142.050        |
| 2. Các khoản điều chỉnh khác   | 07    | -                     | 165.493.585.959   | 165.493.585.959        |
| 3. Giảm/(tăng) các khoản phải trả  | 11    | 1.037.242.363.371     | (263.318.876.371) | 773.923.487.000        |
| 4. Tiền chi khác từ hoạt động kinh<br>doanh  | 17    | (277.628.323.700)     | (1.606.068.588)   | (279.234.392.288)      |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo

**42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI**


Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2016.



  
Phạm Văn Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016

  
Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc

  
Đoàn Đức Tùng  
Kế toán trưởng

  
Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

